ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 37 /2026/QĐ-UBND	*Tây Ninh, ngày 17 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường 72/2020/QH14;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-

BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành bổ sung Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

Căn cứ Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;

Căn cứ Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2026.

2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, các văn bản quy phạm pháp luật do Ủy ban nhân dân tỉnh Long An và Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh (trước khi sáp nhập) ban hành quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt hết hiệu lực thi hành (nếu có).

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Tài chính; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường (b/c);
- Vụ pháp chế - Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- TT.UBMTTQVN và các Đoàn thể tỉnh;
- CT, PCT. UBND tỉnh;
- CVP, PCVP. UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm - Công báo tỉnh;
- Phòng: KTTC, TH, NC;
- Lưu: VT, Luan.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Lê Văn Hẳn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Quyết định số 37 /2026/QĐ-UBND)

PHẦN I
QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Các Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được quy định bao gồm:

Stt	Tên Định mức kinh tế - kỹ thuật
I	**Thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt**
1	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết
2	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận
3	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý
4	Vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý
5	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại
6	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý
7	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt
II	**Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt**
1	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép
2	Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép
III	**Xử lý chất thải rắn sinh hoạt**

Stt	Tên Định mức kinh tế - kỹ thuật
1	Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn
2	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh
3	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện
4	Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng
5	Vận hành cở sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt
IV	**Quy trình vệ sinh công cộng**
1	Quét đường phố, hè phố bằng thủ công
2	Duy trì dải phân cách bằng thủ công
3	Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công
4	Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập trung lên xe ô tô bằng thủ công

2. Đối tượng áp dụng

Định mức kinh tế - kỹ thuật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

3. Cơ sở xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14;

- Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025;

- Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2025 của Chính phủ

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

- Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

- Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

- Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025;

- Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

- Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH ngày 06 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện;

- Thông tư số 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Thông tư số 19/2023/TT-BLĐTBXH ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội bổ sung Danh mục nghề, công việc

nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại IV) và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm (điều kiện lao động loại VI, V);

- Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-BLĐTBXH ngày 11 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định tiêu chuẩn phân loại lao động theo điều kiện lao động;

- Thông tư số 25/2022/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về chế độ trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân trong lao động;

- Thông tư số 35/2024/TT-BTNMT ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Thông tư số 36/2024/TT-BTNMT ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu;

- Các quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản pháp lý có liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt;

- Các hồ sơ liên quan.

4. Quy định chữ viết tắt

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
NC II.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm II bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 2 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
NC III.IV	Lao động dịch vụ công ích đô thị nhóm III bậc IV (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 2.3 phần I Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-BLĐTBXH)
KS III	Kỹ sư bậc III (hoặc tương đương) (Dòng 3 mục 1 phần II Phụ lục hệ số lương, phụ cấp lương, mức lương của các loại lao động để xác định chi phí tiền lương, chi phí nhân công trong giá, đơn giá sản phẩm, dịch vụ công sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước do doanh nghiệp thực hiện của Thông tư số 17/2019/TT-

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
	BLĐTBXH)
LX II	Lái xe bậc II (hoặc tương đương)
LX III	Lái xe bậc III (hoặc tương đương)
TC	Trung chuyển
TG	Thu gom
THSD	Thời hạn sử dụng
VC	Vận chuyển
VS	Vệ sinh
XL	Xử lý

5. Giải thích từ ngữ

5.1. Cự ly thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt là chiều dài tuyến đường thu gom thủ công, được xác định từ điểm lưu giữ phương tiện thu gom thủ công đến vị trí thu gom đầu tiên theo lịch trình, sau đó đến các vị trí thu gom tiếp theo cho đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom, di chuyển về điểm tập kết hoặc cơ sở tiếp nhận và quay trở về điểm lưu giữ phương tiện.

5.2. Cự ly thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt là chiều dài tuyến đường thu gom cơ giới, được xác định từ điểm lưu giữ phương tiện thu gom cơ giới đến vị trí thu gom đầu tiên theo lịch trình sau đó đến các vị trí thu gom tiếp theo cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện thu gom, di chuyển về điểm tập kết hoặc cơ sở tiếp nhận và quay trở về điểm lưu giữ phương tiện.

5.3. Cự ly vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt là chiều dài tuyến đường vận chuyển, được xác định từ điểm lưu giữ phương tiện vận chuyển tới các điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển, di chuyển đến cơ sở tiếp nhận và quay trở về điểm lưu giữ phương tiện.

5.4. Đơn vị tính "km thu gom thủ công" là chiều dài tuyến đường thu gom bằng thủ công, được xác định bằng chiều dài của ngõ, ngách, hẻm hoặc chiều dài một bên lề đường, phố.

5.5. Xe ô tô tải thùng rời (xe hooklift) là xe ô tô vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt có hệ thống thủy lực và thùng chứa có thể tách rời khỏi xe.

6. Quy định về sử dụng định mức

6.1. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt là mức hao phí cần thiết về lao động, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,

vật liệu, năng lượng, nhiên liệu để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn trong hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt từ công tác chuẩn bị đến khi kết thúc ca làm việc theo quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

6.2. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt được áp dụng đối với từng loại chất thải rắn sinh hoạt sau phân loại; phương tiện, địa bàn thu gom; phương tiện vận chuyển; công suất của các cơ sở tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Một quy trình kỹ thuật được áp dụng cho một hoặc nhiều định mức kinh tế - kỹ thuật.

6.3. Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm mã hiệu, tên định mức, đơn vị tính, thành phần định mức, bảng định mức, điều kiện áp dụng (nếu có) để thực hiện công việc.

6.4. Định mức lao động là hao phí thời gian lao động cần thiết để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt. Định mức lao động trực tiếp bao gồm lao động kỹ thuật; lao động phục vụ (lao động phổ thông); cụ thể như sau:

- Lao động kỹ thuật là lao động được đào tạo về chuyên môn nghiệp vụ có liên quan đến xử lý chất thải rắn sinh hoạt, nước thải. Lao động kỹ thuật trong Thông tư này là lao động nội nghiệp;

- Lao động phục vụ (lao động phổ thông) là lao động giản đơn để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm lao động trực tiếp sản xuất, lái xe;

- Định biên lao động là số lượng và cấp bậc lao động cụ thể của lao động kỹ thuật, lao động phục vụ để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong một (01) ca làm việc. Việc xác định cấp bậc lao động được thực hiện theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

- Các định mức lao động quy định chi tiết trong Thông tư này chưa bao gồm thời gian nghỉ được hưởng nguyên lương đối với lao động trực tiếp theo quy định.

6.5. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị là số thời gian máy móc, thiết bị sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (không bao gồm bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị). Khấu hao tài sản cố định (máy móc, thiết bị) được thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

6.6. Định mức dụng cụ lao động là hao phí về dụng cụ lao động được sử dụng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận

chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trong điều kiện chuẩn.

6.7. Định mức tiêu hao vật liệu là mức tiêu hao cho từng loại vật liệu cần thiết trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6.8. Định mức tiêu hao năng lượng là nhu cầu sử dụng điện năng trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6.9. Định mức tiêu hao nhiên liệu là nhu cầu sử dụng nhiên liệu trực tiếp để hoàn thành một nội dung công việc hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

6.10. Một (01) công lao động, một (01) ca làm việc, một (01) ca sử dụng máy móc, thiết bị được tính bằng tám (08) giờ làm việc.

PHẦN II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

CHƯƠNG I
THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 08 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.1.1: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;
- TG.1.2: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết;
- TG.1.3: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải;
- TG.1.4: Thu gom thủ công chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;
- TG.1.5: Thu gom thủ công chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết;
- TG.1.6: Thu gom thủ công chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải;
- TG.1.7: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân tại đường, phố đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải;
- TG.1.8: Thu gom thủ công đồng thời chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân trong ngõ, ngách, hẻm đến điểm tập kết, trạm trung chuyển, điểm chuyển tải.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 01-a

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km thu gom thủ công)			
			TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4
	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết					
1	Đô thị loại II	01 NC II.IV	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
2	Đô thị loại III	01 NC II.IV	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
3	Khu vực dân cư nông thôn tập trung	01 NC II.IV	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
4	Miền núi, vùng cao có địa hình dốc	01 NC II.IV	0,1500	0,6012	0,7500	0,1656

Bảng số 01-b

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công đơn/km thu gom thủ công)			
			TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
	Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết					
1	Đô thị loại II	01 NC II.IV	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
2	Đô thị loại III	01 NC II.IV	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
3	Khu vực dân cư nông thôn tập trung	01 NC II.IV	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
4	Miền núi, vùng cao có địa hình dốc	01 NC II.IV	0,6600	0,7896	1,4412	1,5612

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 02-a

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)			
				TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4
	Đô thị loại II						
1	Chổi có cán	cái	06	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)			
				TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4
2	Xẻng có cán	cái	12	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0531	0,2129	0,2656	0,0587
9	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0531	0,2129	0,2656	0,0587
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0531	0,2129	0,2656	0,0587
11	Áo phản quang	cái	12	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,1063	0,4259	0,5313	0,1173
	Đô thị loại III						
1	Chổi có cán	cái	06	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
2	Xẻng có cán	cái	12	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0500	0,2004	0,2500	0,0552
9	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0500	0,2004	0,2500	0,0552
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0500	0,2004	0,2500	0,0552

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)			
				TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4
11	Áo phản quang	cái	12	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,1000	0,4008	0,5000	0,1104
	Khu vực dân cư nông thôn tập trung						
1	Chổi có cán	cái	06	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0438	0,1754	0,2188	0,0483
9	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0438	0,1754	0,2188	0,0483
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0438	0,1754	0,2188	0,0483
11	Áo phản quang	cái	12	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,0875	0,3507	0,4375	0,0966
	Miền núi, vùng cao có địa hình dốc						
1	Chổi có cán	cái	06	0,1500	0,6012	0,7500	0,1656
2	Xẻng có cán	cái	12	0,1500	0,6012	0,7500	0,1656
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,1500	0,6012	0,7500	0,1656
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,1500	0,6012	0,7500	0,1656
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,1500	0,6012	0,7500	0,1656
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,1500	0,6012	0,7500	0,1656

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)			
				TG.1.1	TG.1.2	TG.1.3	TG.1.4
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,1500	0,6012	0,7500	0,1656
8	Ủng cao su	đôi	12	0,0750	0,3006	0,3750	0,0828
9	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0750	0,3006	0,3750	0,0828
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,0750	0,3006	0,3750	0,0828
11	Áo phản quang	cái	12	0,1500	0,6012	0,7500	0,1656
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,1500	0,6012	0,7500	0,1656

Bảng số 02-b

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)			
				TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
	Đô thị loại II						
1	Chổi có cán	cái	06	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
2	Xẻng có cán	cái	12	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
8	Ủng cao su	đôi	12	0,2338	0,2797	0,5104	0,5529
9	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,2338	0,2797	0,5104	0,5529
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,2338	0,2797	0,5104	0,5529
11	Áo phản quang	cái	12	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,4675	0,5593	1,0209	1,1059
	Đô thị loại III						

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)			
				TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
1	Chổi có cán	cái	06	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
2	Xẻng có cán	cái	12	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
8	Ủng cao su	đôi	12	0,2200	0,2632	0,4804	0,5204
9	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,2200	0,2632	0,4804	0,5204
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,2200	0,2632	0,4804	0,5204
11	Áo phản quang	cái	12	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,4400	0,5264	0,9608	1,0408
	Khu vực dân cư nông thôn tập trung						
1	Chổi có cán	cái	06	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
2	Xẻng có cán	cái	12	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
8	Ủng cao su	đôi	12	0,1925	0,2303	0,4204	0,4554
9	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,1925	0,2303	0,4204	0,4554
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,1925	0,2303	0,4204	0,4554
11	Áo phản quang	cái	12	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km thu gom thủ công)			
				TG.1.5	TG.1.6	TG.1.7	TG.1.8
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,3850	0,4606	0,8407	0,9107
	Miền núi, vùng cao có địa hình dốc						
1	Chổi có cán	cái	06	0,6600	0,7896	1,4412	1,5612
2	Xẻng có cán	cái	12	0,6600	0,7896	1,4412	1,5612
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,6600	0,7896	1,4412	1,5612
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,6600	0,7896	1,4412	1,5612
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,6600	0,7896	1,4412	1,5612
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,6600	0,7896	1,4412	1,5612
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,6600	0,7896	1,4412	1,5612
8	Ủng cao su	đôi	12	0,3300	0,3948	0,7206	0,7806
9	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,3300	0,3948	0,7206	0,7806
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,3300	0,3948	0,7206	0,7806
11	Áo phản quang	cái	12	0,6600	0,7896	1,4412	1,5612
12	Xe đẩy tay	cái	24	0,6600	0,7896	1,4412	1,5612

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức TG.1.2, TG.1.3, TG.1.5, TG.1.6, TG.1.7, TG.1.8 tại Bảng số 01-a, 01-b được xác định với tần suất thu gom 01 ngày/lần; Việc áp dụng tần suất thu gom tùy theo điều kiện thực tế và mật độ rác tại địa phương và có yêu cầu riêng theo quy định của chính quyền địa phương.

- Định mức TG.1.1, TG.1.4 tại Bảng số 01-a được xác định với tần suất thu gom 04 ngày/lần; Việc áp dụng tần suất thu gom tùy theo điều kiện thực tế và mật độ rác tại địa phương và có yêu cầu riêng theo quy định của chính quyền địa phương.

II.Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 05 loại công việc, cụ thể như sau:

- TG.2.1: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn;

- TG.2.2: Thu gom cơ giới chất thải thực phẩm từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.3: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn;

- TG.2.4: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- TG.2.5: Thu gom cơ giới chất thải khác còn lại từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 03

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			TG. 2.1	TG. 2.2	TG. 2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết	01 NC II.IV, 01 LX II	0,417	0,094	0,383	0,086	0,067

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 04

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	cái	0,417	-	0,383	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,094	-	0,086	-
3	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	0,067

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 05

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				TG. 2.1	TG. 2.2	TG. 2.3	TG. 2.4	TG. 2.5
1	Chổi có cán	cái	6	0,417	0,094	0,383	0,086	0,067
2	Xẻng có cán	cái	12	0,417	0,094	0,383	0,086	0,067
3	Thiết bị báo hiệu	cái	6	0,417	0,094	0,383	0,086	0,067
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,834	0,188	0,766	0,172	0,134
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	6	0,834	0,188	0,766	0,172	0,134
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	1	0,834	0,188	0,766	0,172	0,134
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	1	0,834	0,188	0,766	0,172	0,134
8	Ủng cao su	đôi	12	0,6255	0,141	0,5745	0,129	0,1005
9	Giầy bảo hộ lao động	đôi	6	0,2085	0,047	0,1915	0,043	0,0335
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,2502	0,0564	0,2298	0,0516	0,0402
11	Áo phản quang	cái	12	0,834	0,188	0,766	0,172	0,134

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 06

Stt	Danh mục nhiên liệu	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
		TG.2.1	TG.2.2	TG.2.3	TG.2.4	TG.2.5
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	2,919	-	2,681	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	-	3,854	-	3,526	-
3	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	-	-	-	-	3,417

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III.

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$.

- Định mức áp dụng cho cự ly thu gom cơ giới bình quân (15 km < L ≤ 20 km). Trường hợp cự ly thu gom cơ giới bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại bảng dưới đây:

Bảng số 07

Stt	Cự ly (km)	Hệ số ($K_{ĐC}$)
1	0 < L ≤ 15	0,95
2	15 < L ≤ 20	1,00
3	20 < L ≤ 25	1,11
4	25 < L ≤ 30	1,22
5	30 < L ≤ 35	1,30
6	35 < L ≤ 40	1,38
7	40 < L ≤ 45	1,45
8	45< L ≤ 50	1,51
9	50 < L ≤ 55	1,57
10	55 < L ≤ 60	1,62
11	60 < L ≤ 65	1,66

III. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 17 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.1.1: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn;
- VC.1.2: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.3: Vận chuyển chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.4: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;
- VC.1.5: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.6: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;

- VC.1.7: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép > 10 tấn;

- VC.1.8: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;

- VC.1.9: Vận chuyển chất thải thực phẩm từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.10: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.11: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn;

- VC.1.12: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn;

- VC.1.13: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.14: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn;

- VC.1.15: Vận chuyển chất thải khác còn lại từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.16: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn;

- VC.1.17: Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển, điểm chuyển tải đến cơ sở xử lý bằng xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn;

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 08-a

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.8
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển/ chuyển tải đến cơ sở xử lý	01 NC II.IV, 01 LX II	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,062

Bảng số 08-b

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)					
			VC. 1.10	VC. 1.11	VC. 1.14	VC. 1.15	VC. 1.16	VC. 1.17
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển/ chuyển tải đến cơ sở xử lý	01 NC II.IV, 01 LX II	0,112	0,084	0,056	0,040	0,029	0,030

Bảng số 8-c

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)				
			VC.1.6	VC.1.7	VC.1.9	VC.1.12	VC.1.13
1	Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận hoặc trạm trung chuyển/ chuyển tải đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,072	0,051	0,044	0,065	0,047

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 9-a

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 1,5 tấn	cái	0,645	-	-	-	-	-
2	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	0,123	-	-
3	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	0,145	-	-	0,093	-
4	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	-	0,072
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	0,194	-	-	-

Bảng số 9-b

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	0,112	-	-
2	Xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	cái	-	-	-	-	0,084	-
3	Xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	cái	-	-	-	-	-	0,065
4	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	0,051	-	-	-	-	-
5	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	cái	-	0,062	-	-	-	-
6	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	0,044	-	-	-

Bảng số 9-c

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	cái	0,047	-	-	-	0,030
2	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng ≤ 10 tấn	cái	-	0,056	-	-	-
3	Xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	cái	-	-	0,040	0,029	-

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 10-a

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Chổi có cán	cái	06	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
2	Xẻng có cán	cái	12	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
3	Thiết bị báo hiệu	cái	06	0,645	0,145	0,194	0,123	0,093	0,072
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
6	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216
8	Ủng cao su	cái	12	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054
9	Giầy bảo hộ lao động	cái	06	0,968	0,218	0,291	0,185	0,140	0,162
10	Quần áo mưa	bộ	12	0,323	0,073	0,097	0,062	0,047	0,054
11	Áo phản quang	cái	12	1,290	0,290	0,388	0,246	0,186	0,216

Bảng số 10-b

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)					
				VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Chổi có cán	Cái	06	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
3	Thiết bị báo hiệu	Cái	06	0,051	0,062	0,044	0,112	0,084	0,065
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
5	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
6	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
7	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195
8	Ủng cao su	Đôi	12	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049
9	Giầy bảo hộ lao động	Đôi	06	0,115	0,093	0,099	0,168	0,126	0,146
10	Quần áo mưa	Cái	12	0,038	0,031	0,033	0,056	0,042	0,049
11	Áo phản quang	Cái	12	0,153	0,124	0,132	0,224	0,168	0,195

Bảng số 10-c

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Chổi có cán	Cái	06	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030
3	Thiết bị báo hiệu	Cái	06	0,047	0,056	0,040	0,029	0,030
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
5	Mũ bảo hộ lao động	Cái	06	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
6	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	01	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
7	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	01	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060
8	Ủng cao su	Đôi	12	0,035	0,028	0,020	0,015	0,015
9	Giầy bảo hộ lao động	Đôi	06	0,106	0,084	0,060	0,044	0,045
10	Quần áo mưa	Cái	12	0,035	0,028	0,020	0,015	0,015
11	Áo phản quang	Cái	12	0,141	0,112	0,080	0,058	0,060

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 11-a

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 1,5 tấn	lít	4,515	-	-	-	-	-
2	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	-	-	2,328	1,476	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	-	-	2,522	1,599	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	lít	-	-	4,85	3,075	-	-
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5 tấn	lít	-	5,945	-	-	3,813	-

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.1	VC.1.2	VC.1.3	VC.1.4	VC.1.5	VC.1.6
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	-	3,672

Bảng số 11-b

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			VC.1.7	VC.1.8	VC.1.9	VC.1.10	VC.1.11	VC.1.12
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	-	-	-	1,344	-	-
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	-	-	-	1,456	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5 tấn	lít	-	-	-	2,800	-	-
4	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng ≤ 5,0 tấn	lít	-	-	-	-	3,444	-
5	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 5 tấn đến ≤ 10 tấn	lít	-	-	-	-	-	3,315
6	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	lít	3,315	-	-	-	-	-
7	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	lít	-	2,852	-	-	-	-
8	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	lít	-	-	2,86	-	-	-

Bảng số 11-c

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)				
			VC.1.13	VC.1.14	VC.1.15	VC.1.16	VC.1.17
1	Dầu diesel vận hành xe cuốn ép tải trọng > 10 tấn	lít	3,055	-	-	-	1,950
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng < 10 tấn	lít	-	2,576	-	-	-
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng rời tải trọng > 10 tấn	lít	-	-	2,600	1,885	-

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III.

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$.

- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân (15 km < L ≤ 20 km). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 07.

IV. Vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải cồng kềnh, kết thúc ca làm việc.

b) Định biên lao động áp dụng cho 01 loại công việc:

VC.2.0: Vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5 tấn.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 12

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công nhóm/tấn)
			VC.2.0
1	Vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý	02 NC II.IV, 01 LX II	0,228

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 13

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Định mức (ca/tấn)
			VC.2.0
1	Xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 5,0 tấn	cái	0,228

3. Định mức dụng cụ, lao động

Bảng số 14

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/điểm)
				VC.2.0
1	Chổi có cán	cái	06	0,228
2	Xẻng có cán	cái	12	0,228
3	Thiết bị báo hiệu	cái	12	0,228
4	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,684
5	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,684
6	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,684
7	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,684
8	Ủng cao su	đôi	12	0,171
9	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,513
10	Quần áo mưa	cái	12	0,171
11	Áo phản quang	cái	12	0,684

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 15

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)
			VC.2.0
1	Xăng vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2 tấn	lít	2,736
2	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	2,964
3	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 5,0 tấn	lít	5,700

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III.

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: K_{KV} = 1,2.

- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân (15 km < L ≤ 20 km). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 07.

V. Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển chất thải nguy hại, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- VC.3.1: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe ô tô tải thùng tải trọng ≤ 2,5 tấn;

- VC.3.2: Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân bằng xe mô tô, xe gắn máy.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 16

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		VC.3.1		VC.3.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại	01NC II.IV, 01 LX II	0,178	01 NC II.IV	0,106

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 17

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Định mức (ca/tấn)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Ô tô tải thùng ≤ 2,5 tấn	cái	0,178	-
2	Xe mô tô, xe gắn máy	cái	-	0,106

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 18

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/điểm)	
				VC.3.1	VC.3.2
1	Thùng chứa chất thải nguy hại	cái	12	0,178	-
2	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,356	0,106
3	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,356	0,106
4	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,356	0,106
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,356	0,106
6	Ủng cao su	đôi	12	0,089	0,027
7	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,267	0,080
8	Quần áo mưa	cái	12	0,089	0,027
9	Áo phản quang	cái	12	0,356	0,106

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 19

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/điểm)	
			VC.3.1	VC.3.2
1	Dầu diesel vận hành xe ô tô tải thùng tải trọng 2,5 tấn	lít	2,314	-
2	Xăng vận hành xe mô tô, xe gắn máy	lít	-	0,6784

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III.

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$.

- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 \text{ km} < L \leq 20 \text{ km}$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số (K_{DC}) tại Bảng số 07.

VI. Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, vận chuyển nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc:

VC.4.1: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 10 m^3.

VC.4.2: Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý nước thải bằng xe tải bồn dung tích 20 m^3.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 20

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/m^3 nước thải)			
		VC.4.1		VC.4.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý	01 NC II.IV, 01 LX II	0,097	01 NC II.IV, 01 LX II	0,040

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 21

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (ca/ m^3 nước thải)	
			VC.4.1	VC.4.2
1	Xe tải bồn dung tích 10 m^3	cái	0,097	-
2	Xe tải bồn dung tích 20 m^3	cái	-	0,04

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 22

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ m^3 nước thải)	
				VC.4.1	VC.4.2
1	Quần áo bảo hộ lao động	cái	06	0,194	0,080
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,194	0,080
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,194	0,080
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,194	0,080
5	Ủng cao su	đôi	12	0,049	0,020

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/ m^3 nước thải)	
				VC.4.1	VC.4.2
6	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,145	0,060
7	Quần áo mưa	cái	12	0,049	0,020
8	Áo phản quang	cái	12	0,194	0,080

4. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 23

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/ m^3 nước thải)	
			VC.4.1	VC.4.2
1	Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 10 m^3	lít	2,910	-
2	Dầu diesel vận hành xe tải bồn dung tích 20 m^3	lít	-	1,400

5. Điều kiện áp dụng

- Định mức được áp dụng tại khu vực đô thị loại II, III.

- Định mức tại khu vực nông thôn, miền núi, vùng cao có địa hình dốc được điều chỉnh theo hệ số: $K_{KV} = 1,2$.

- Định mức áp dụng cho cự ly vận chuyển bình quân ($15 km < L \leq 20 km$). Trường hợp cự ly vận chuyển bình quân thay đổi, định mức được điều chỉnh theo các hệ số ($K_{ĐC}$) tại Bảng số 07.

VII. Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, vệ sinh điểm tập kết, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

- VS.1.1: Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 24

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/điểm)	
		VS.1.0	
		Định biên	Định mức
1	Vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt	03 NC II.IV	0,035

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 25

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/điểm)
				VS.1.0
1	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,104
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,104
3	Găng tay cao su	đôi	01	0,104
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,104
5	Ủng cao su	đôi	12	0,052
6	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,052
7	Quần áo mưa	cái	12	0,052
8	Áo phản quang	cái	12	0,104

3. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 26

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 điểm)
			VS.1.0
1	Nước sạch	m^3	0,050
2	Chế phẩm khử mùi	lít	0,010

CHƯƠNG II
VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;
- Ép chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, ép chất thải, kết thúc ca làm việc;
- Xử lý khí thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý khí thải, kết thúc ca làm việc;
- Thu gom, xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng đối với 06 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.1.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất ≤ 100 tấn/ngày;
- TC.1.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;
- TC.1.3: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép kín công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày;
- TC.1.4: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất ≤ 100 tấn/ngày;
- TC.1.5: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;
- TC.1.6: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép hở công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 27-a

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		TC.1.1		TC.1.2		TC.1.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt						

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		TC.1.1		TC.1.2		TC.1.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060
2	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	01 NC III.IV	0,0031	01 NC III.IV	0,0021	01 NC III.IV	0,0015
II	Ép chất thải						
3	Điều hướng phương tiện, vệ sinh	02 NC III.IV	0,0100	03 NC III.IV	0,0067	06 NC III.IV	0,0060
4	Vận hành máy ép	01 NC III.IV	0,0070	02 NC III.IV	0,0060	04 NC III.IV	0,0056
5	Vận hành máy xúc lật	-	-	-	-	-	-
III	Xử lý khí thải						
6	Xử lý khí thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060
IV	Thu gom, xử lý nước thải						
7	Thu gom, xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060

Bảng số 27-b

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		TC.1.4		TC.1.5		TC.1.6	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060
2	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	01 NC III.IV	0,0038	01 NC III.IV	0,0025	01 NC III.IV	0,0023
II	Ép chất thải						
3	Điều hướng phương	02 NC	0,0100	03 NC	0,0067	06 NC	0,0060

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		TC.1.4		TC.1.5		TC.1.6	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
	tiện, vệ sinh	III.IV		III.IV		III.IV	
4	Vận hành máy ép	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060
5	Vận hành máy xúc lật	01 NC III.IV	0,0070	01 NC III.IV	0,0047	01 NC III.IV	0,0042
III	Xử lý khí thải						
6	Xử lý khí thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060
IV	Thu gom, xử lý nước thải						
7	Thu gom, xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,0100	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,0060

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 28

Stt	Hạng mục công việc	Công suất	Mức tiêu hao (ca /tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt							
1	Trạm cân	0,003 kW	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
2	Hệ thống rửa xe tự động	15 kW	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
3	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	7 kW	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
4	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	20 kW	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
II	Ép chất thải							
5	Máy ép kín	55 kW	0,0070	0,0060	0,0056	-	-	-
6	Máy ép hở	22 kW	-	-	-	0,0100	0,0067	0,0060

Stt	Hạng mục công việc	Công suất	Mức tiêu hao (ca /tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
7	Máy xúc lật	dung tích gầu 2,3 m^3	-	-	-	0,0070	0,0047	
8	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2 m^3	-	-	-	-	-	0,0042
III	Xử lý khí thải							
9	Xử lý khí thải	18.5 kW	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
IV	Thu gom, xử lý nước thải							
10	Thu gom, xử lý nước thải	6,41 kW	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 29

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca /tấn)					
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Trạm cân								
1	Chổi có cán	cái	06	0,0070	0,0047	0,0042	0,0070	0,0047	0,0042
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0070	0,0047	0,0042	0,0070	0,0047	0,0042
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
8	Giầy bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca /tấn)					
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
9	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
II	Phun chế phẩm khử mùi thủ công								
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
12	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
13	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
14	Ủng cao su	đôi	12	0,0016	0,0010	0,0008	0,0019	0,0013	0,0011
15	Giầy bảo hộ lao động	cái	06	0,0016	0,0010	0,0008	0,0019	0,0013	0,0011
16	Áo phản quang	cái	12	0,0031	0,0021	0,0015	0,0038	0,0025	0,0023
III	Điều hướng phương tiện, vệ sinh								
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0200	0,0200	0,0360	0,0200	0,0200	0,0360
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0200	0,0200	0,0360	0,0200	0,0200	0,0360
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0200	0,0200	0,0360	0,0200	0,0200	0,0360
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0200	0,0200	0,0360	0,0200	0,0200	0,0360
21	Ủng cao su	đôi	12	0,0100	0,0100	0,0180	0,0100	0,0100	0,0180
22	Giầy bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0100	0,0180	0,0100	0,0100	0,0180
23	Áo phản quang	cái	12	0,0200	0,0200	0,0360	0,0200	0,0200	0,0360
IV	Vận hành máy								

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca /tấn)					
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
	ép								
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0070	0,0120	0,0224	0,0100	0,0133	0,0240
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0070	0,0120	0,0224	0,0100	0,0133	0,0240
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0070	0,0120	0,0224	0,0100	0,0133	0,0240
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0070	0,0120	0,0224	0,0100	0,0133	0,0240
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0035	0,0060	0,0112	0,0050	0,0067	0,0120
29	Giầy bảo hộ lao động	cái	06	0,0035	0,0060	0,0112	0,0050	0,0067	0,0120
30	Áo phản quang	cái	12	0,0070	0,0120	0,0224	0,0010	0,0133	0,0240
V	Vận hành máy xúc lật								
31	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	0,0070	0,0047	0,0042
32	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	0,0070	0,0047	0,0042
33	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	0,0070	0,0047	0,0042
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	0,0070	0,0047	0,0042
35	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	0,0035	0,0023	0,0021
36	Giầy bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	0,0035	0,0023	0,0021
37	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	0,0070	0,0047	0,0042
VI	Xử lý khí thải								
38	Bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
39	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca /tấn)					
				TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
40	Găng tay	đôi	01	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
42	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0060	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
43	Giầy bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0060	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
44	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
VII	Thu gom, xử lý nước thải								
45	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
46	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
47	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
48	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060
49	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
50	Giầy bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033	0,0030	0,0050	0,0033	0,0030
51	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0120	0,0060	0,0100	0,0067	0,0060

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 30

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt							
1	Nước sạch	m^3	0,0446	0,0446	0,0446	0,0446	0,0446	0,0446
II	Xử lý khí thải							

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
2	Vật liệu hấp phụ	kg	0,007	0,007	0,007	0,007	0,007	0,007
3	Chế phẩm khử mùi	lít	0,0192	0,0192	0,0192	0,0192	0,0192	0,0192
III	Thu gom, xử lý nước thải							
4	Hóa chất trung hòa	kg	0,041	0,041	0,041	0,041	0,041	0,041
5	Hóa chất khử trùng	kg	0,006	0,006	0,006	0,006	0,006	0,006
6	Hóa chất keo tụ	kg	0,091	0,091	0,091	0,091	0,091	0,091
7	Hóa chất tạo bông	kg	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001	0,001

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 31

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt							
1	Trạm cân	kWh	0,00024	0,00016	0,00014	0,00024	0,00016	0,00014
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	1,20000	0,80000	0,72000	1,20000	0,80000	0,72000
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	kWh	0,50000	0,33333	0,24000	0,60000	0,40000	0,36000
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	kWh	0,60000	0,40000	0,36000	0,60000	0,40000	0,36000
II	Ép chất thải							
5	Máy ép	kWh	3,08000	2,64000	2,46400	1,76000	1,17333	1,05600
III	Xử lý khí thải							
6	Hệ thống xử lý khí thải	kWh	1,48000	0,98667	0,88800	1,48000	0,98667	0,88800

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
IV	Thu gom, xử lý nước thải							
7	Hệ thống xử lý nước thải	kWh	0,51280	0,34187	0,30768	0,5128	0,34187	0,30768

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 32

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)					
			TC.1.1	TC.1.2	TC.1.3	TC.1.4	TC.1.5	TC.1.6
1	Dầu thủy lực vận hành máy ép	lít	0,01095	0,00939	0,00876	0,00869	0,00580	0,00522
2	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	-	-	-	0,66500	0,44333	0,39900

II. Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, bao gồm công tác chuẩn bị, chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý khí thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý khí thải, kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B;

- Thu gom, xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột B.

b) Định mức lao động áp dụng đối với 03 loại công việc, cụ thể như sau:

- TC.2.1: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- TC.2.2: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 300 tấn/ngày;

- TC.2.3: Định mức vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép, công suất > 300 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 33

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		TC.2.1		TC.2.2		TC.2.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,0100	NC III.IV 01	0,0067	NC III.IV 01	0,0060
2	Phun chế phẩm khử mùi thủ công	01 NC III.IV	0,0025	NC III.IV 01	0,0017	NC III.IV 01	0,0015
II	Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển						
3	Điều hướng phương tiện, vệ sinh	04 NC III.IV	0,0100	NC III.IV 04	0,0067	NC III.IV 04	0,0060
4	Điều khiển máy xúc lật	01 NC III.IV	0,0079	NC III.IV 01	0,0043	NC III.IV 01	0,0023
III	Xử lý khí thải						
5	Vận hành hệ thống xử lý khí thải	01 NC III.IV	0,0100	NC III.IV 01	0,0067	NC III.IV 01	0,0060
IV	Thu gom, xử lý nước thải						
6	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,0100	NC III.IV	0,0067	NC III.IV	0,0060

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		TC.2.1		TC.2.2		TC.2.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
				01		01	

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 34

Stt	Hạng mục công việc	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	0,003 kW	0,01000	0,00667	0,00600
2	Hệ thống rửa xe tự động	15 kW	0,01000	0,00667	0,00600
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	20 kW	0,01000	0,00667	0,00600
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	07 kW	0,00250	0,00167	0,00150
II	Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển				
5	Máy xúc lật	dung tích gầu 2,3 m^3	0,0079	0,00430	-
6	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2 m^3	-	-	0,00230
III	Xử lý khí thải				
7	Hệ thống xử lý khí thải	18.5 kW	0,01000	0,00667	0,00600
IV	Thu gom, xử lý nước thải				
8	Hệ thống xử lý nước thải	6,41 kW	0,01000	0,00667	0,00600

3. Định mức sử dụng dụng cụ, lao động

Bảng số 35

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Trạm cân					
1	Chổi có cán	cái	06	0,0070	0,0047	0,0042
2	Xẻng có cán	cái	12	0,0070	0,0047	0,0042
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0060
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0060
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0060
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0060
7	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0030
8	Giầy bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033	0,0030
9	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067	0,0060
II	Phun chế phẩm khử mùi thủ công					
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0025	0,0017	0,0015
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0025	0,0017	0,0015
12	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0025	0,0017	0,0015
13	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0025	0,0017	0,0015
14	Ủng cao su	đôi	12	0,0013	0,0008	0,0008
15	Giầy bảo hộ lao động	cái	06	0,0013	0,0008	0,0008
16	Áo phản quang	cái	12	0,0025	0,0017	0,0015
III	Điều hướng phương tiện, vệ sinh					
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0400	0,0267	0,0240
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0400	0,0267	0,0240
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0400	0,0267	0,0240
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0400	0,0267	0,0240
21	Ủng cao su	đôi	12	0,0200	0,0133	0,0120
22	Giầy bảo hộ lao động	cái	06	0,0200	0,0133	0,0120
23	Áo phản quang	cái	12	0,0400	0,0267	0,0240
IV	Điều khiển máy xúc lật					

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0079	0,0043	0,0023
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0079	0,0043	0,0023
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0079	0,0043	0,0023
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0079	0,0043	0,0023
28	Ủng cao su	đôi	12	0,0040	0,0022	0,0011
29	Giầy bảo hộ lao động	cái	06	0,0040	0,0022	0,0011
30	Áo phản quang	cái	12	0,0079	0,0043	0,0023
V	Vận hành hệ thống xử lý khí thải					
31	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0060
32	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0060
33	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0060
34	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0060
35	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0030
36	Giầy bảo hộ lao động	cái	06	0,0050	0,0033	0,0030
37	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067	0,0060
VI	Vận hành hệ thống xử lý nước thải					
38	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0067	0,0060
39	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0067	0,0060
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0100	0,0067	0,0060
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0067	0,0060
42	Ủng cao su	đôi	12	0,0050	0,0033	0,0030
43	Giầy bảo hộ lao động	cái	6	0,0050	0,0033	0,0030
44	Áo phản quang	cái	12	0,0100	0,0067	0,0060

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 36

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 1 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Nước sạch	m^3	0,03560	0,03560	0,03560
2	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01330	0,01330	0,01330
II	Xử lý khí thải				
3	Vật liệu hấp phụ	kg	0,00700	0,00700	0,00700
III	Thu gom, xử lý nước thải				
4	Hóa chất trung hòa	kg	0,04100	0,04100	0,04100
5	Hóa chất khử trùng	kg	0,00600	0,00600	0,00600
6	Hóa chất keo tụ	kg	0,09100	0,09100	0,09100
7	Hóa chất tạo bông	kg	0,00100	0,00100	0,00100

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 37

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	kWh	0,00024	0,00016	0,00014
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	1,20000	0,80000	0,72000
3	Hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi tự động	kWh	1,60000	1,06667	0,96000
4	Bơm phun chế phẩm khử mùi, vệ sinh cầm tay	kWh	0,15000	0,10000	0,09000
II	Xử lý khí thải				
5	Hệ thống xử lý khí thải	kWh	1,48000	0,98667	0,88800
III	Thu gom, xử lý nước thải				
6	Hệ thống xử lý nước thải	kWh	0,51280	0,34187	0,30768

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 38

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			TC.2.1	TC.2.2	TC.2.3
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật 2,3 m^3	lít	0,75050	0,40850	-
2	Dầu diesel vận hành máy xúc lật 3,2 m^3	lít	-	-	0,30820

CHƯƠNG III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

I. Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Xử lý chất thải thực phẩm bao gồm 04 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm, kết thúc ca làm việc;
- Ủ chất thải thực phẩm thành mùn, bao gồm công tác chuẩn bị, ủ chất thải thực phẩm thành mùn, kết thúc ca làm việc;
- Tinh chế, đóng gói, lưu kho, bao gồm công tác chuẩn bị, tinh chế, đóng gói, lưu kho, kết thúc ca làm việc;
- Thu gom, tái sử dụng nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, thu gom, tái sử dụng nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng.

b) Định mức lao động áp dụng cho 03 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.1.1: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất ≤ 100 tấn/ngày;
- XL.1.2: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày;
- XL.1.3: Vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn công suất > 200 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 39

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.1.1		XL.1.2		XL.1.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600
2	Sơ chế chất thải thực phẩm	06 NC III.IV	0,01000	09 NC III.IV	0,01000	14 NC III.IV	0,00600

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.1.1		XL.1.2		XL.1.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
3	Điều khiển máy xúc lật	02 NC III.IV	0,00425	02 NC III.IV	0,00408	02 NC III.IV	0,00400
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn						
4	Ủ lên men, ủ chín	02 NC III.IV	0,01000	02 NC III.IV	0,01000	02 NC III.IV	0,00600
5	Điều khiển máy xúc lật	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho						
6	Tinh chế sản phẩm	04 NC III.IV	0,01000	04 NC III.IV	0,01000	04 NC III.IV	0,00600
7	Vệ sinh môi trường, an toàn lao động	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600
8	Điều khiển xe ô tô tải tự đổ	01 LX II	0,01000	01 LX II	0,01000	01 LX III	0,00600
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải						
9	Thu gom, xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 40

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Trạm cân	0,3 kW	0,01000	0,01000	0,00600
2	Hệ thống rửa xe tự động	5,0 kW	0,01000	0,01000	0,00600
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	88 kW	0,01000	-	-

Stt	Danh mục máy móc, thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
4	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	123 kW	-	0,01000	-
5	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	232 kW	-	-	0,00600
6	Máy xúc lật	dung tích gầu 1,8 m^3	0,004250	0,00408	0,00400
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
7	Máy xúc lật	dung tích gầu 3,2 m^3	0,01000	0,01000	0,00600
8	Máy phun hóa chất	2,2 kW	0,01000	0,01000	0,00400
9	Máy bơm hóa chất	4,0 kW	0,01000	0,01000	0,00600
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho				
10	Xe ô tô tải tự đổ	tải trọng 5 tấn	0,01000	0,01000	-
11	Xe ô tô tải tự đổ	tải trọng 12 tấn	-	-	0,00600
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải				
12	Bơm điện	5,5 kW	0,01000	0,01000	0,00600

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 41

Stt	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm					
1.1	*Trạm cân*					
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	0,00600
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	0,00600
3	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500	0,00300
4	Găng tay cao su	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
6	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,01000	0,01000	0,00600
7	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	0,00300

Stt	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
8	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
1.2	*Sơ chế chất thải thực phẩm*					
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,06000	0,09000	0,08400
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,06000	0,09000	0,08400
11	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,03000	0,04500	0,04200
12	Găng tay cao su	đôi	01	0,03000	0,04500	0,04200
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,03000	0,04500	0,04200
14	Kính bảo hộ	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
15	Kính chống hóa chất	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,03000	0,04500	0,04200
17	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,03000	0,04500	0,04200
18	Dây đai an toàn	cái	12	0,06000	0,09000	0,08400
19	Quần áo mưa	cái	12	0,03000	0,04500	0,04200
20	Ủng nhựa	đôi	12	0,01500	0,02250	0,02100
21	Ủng đế thép	đôi	12	0,01500	0,02250	0,02100
22	Chổi có cán	cái	12	0,04200	0,06300	0,05880
23	Xẻng có cán	cái	06	0,04200	0,06300	0,05880
24	Xe rùa	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
25	Đèn pin	cái	12	0,01800	0,02700	0,02520
1.3	*Điều khiển máy xúc lật*					
26	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00850	0,00815	0,00800
27	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00850	0,00815	0,00800
28	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00425	0,00408	0,00800
29	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00425	0,00408	0,00400
30	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00425	0,00408	0,00400
31	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00425	0,00408	0,00400
32	Quần áo mưa	cái	12	0,00425	0,00408	0,00400
33	Ủng nhựa	đôi	12	0,00425	0,00408	0,00800
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn					
2.1	*Ủ lên men, ủ chín*					
34	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,02000	0,02000	0,01200
35	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,02000	0,02000	0,01200

Stt	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
36	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,01000	0,01000	0,00600
37	Găng tay cao su	đôi	01	0,01000	0,01000	0,00600
38	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01000	0,01000	0,00600
39	Kính bảo hộ	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
40	Kính chống hóa chất	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01000	0,01000	0,00600
42	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,01000	0,01000	0,00600
43	Dây đai an toàn	cái	12	0,02000	0,02000	0,01200
44	Quần áo mưa	cái	12	0,01000	0,01000	0,00600
45	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
46	Ủng đế thép	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
47	Chổi có cán	cái	12	0,01400	0,01400	0,00840
48	Xẻng có cán	cái	06	0,01400	0,01400	0,00840
49	Xe rùa	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
50	Đèn pin	cái	12	0,00600	0,00600	0,00360
2.2	*Điều khiển máy xúc lật*					
51	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	0,00600
52	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	0,00600
53	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500	0,00300
54	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
55	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
56	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
57	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	0,00300
58	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho					
3.1	*Tinh chế sản phẩm*					
59	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,04000	0,04000	0,02400
60	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,04000	0,04000	0,02400
61	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,02000	0,02000	0,01200
62	Găng tay cao su	đôi	01	0,02000	0,02000	0,01200
63	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,02000	0,02000	0,01200
64	Kính bảo hộ	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
65	Kính chống hóa chất	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720

Stt	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,02000	0,02000	0,01200
67	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,02000	0,02000	0,01200
68	Dây đai an toàn	cái	12	0,04000	0,04000	0,02400
69	Quần áo mưa	cái	12	0,02000	0,02000	0,01200
70	Ủng nhựa	đôi	12	0,01000	0,01000	0,00600
71	Ủng đế thép	đôi	12	0,01000	0,01000	0,00600
72	Chổi có cán	cái	12	0,02800	0,02800	0,01680
73	Xẻng có cán	cái	06	0,02800	0,02800	0,01680
74	Xe rùa	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
75	Đèn pin	cái	12	0,01200	0,01200	0,00720
3.2	*Vệ sinh môi trường, an toàn lao động*					
76	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	0,00600
77	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	0,00600
78	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00500	0,00500	0,00300
79	Găng tay cao su	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
80	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	0,00300
81	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
82	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00500	0,00500	0,00300
83	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	0,00300
84	Ủng nhựa	đôi	12	0,00500	0,00500	0,00300
85	Chổi có cán	cái	12	0,00700	0,00700	0,00420
86	Xẻng có cán	cái	06	0,00700	0,00700	0,00420
3.3	*Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 5 tấn*					
87	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01000	0,01000	-
88	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01000	0,01000	-
89	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00050	0,00050	-
90	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00500	0,00500	-
91	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00500	0,00500	-
92	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,00500	0,00500	-
93	Quần áo mưa	cái	12	0,00500	0,00500	-
94	Ủng nhựa	đôi	12	0,00050	0,00050	-

Stt	Danh mục dụng cụ lao động	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
3.4	*Điều khiển xe ô tô tải tự đổ trọng tải 12 tấn*					
95	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	0,00600
96	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	0,00600
97	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	0,00300
98	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	0,00300
99	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	0,00300
100	Khẩu trang thông thường	cái	01	-	-	0,00300
101	Quần áo mưa	cái	12	-	-	0,00300
102	Ủng nhựa	đôi	12	-	-	0,00300
IV	Thu gom, tái sử dụng nước thải					
103	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0100	0,0100	0,00600
104	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0100	0,00600
105	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0050	0,0050	0,00300
106	Găng tay cao su	đôi	01	0,0050	0,0050	0,00300
107	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0050	0,0050	0,00300
108	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0050	0,0050	0,00300
109	Khẩu trang thông thường	cái	01	0,0050	0,0050	0,00300
110	Quần áo mưa	cái	12	0,0050	0,0050	0,00300
111	Ủng nhựa	đôi	12	0,0050	0,0050	0,00300

4. Định mức vật liệu

Bảng số 42

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính trên 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,0040	0,0040	0,0040
2	Nước thô	m^3	0,1200	0,1000	0,0800
3	Chế phẩm vi sinh khử mùi	lít	0,0200	0,0200	0,0200
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính trên 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
4	Chế phẩm vi sinh ủ phân	kg	0,0160	0,0150	0,0139
5	Enzyme ủ phân hữu cơ (hỗn hợp trộn sẵn enzyme và chất nền)	kg	0,0240	0,0220	0,0200

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 43

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Trạm cân	kWh	0,02400	0,02400	0,01440
2	Trạm rửa xe	kWh	0,40000	0,40000	0,24000
3	Dây chuyền sơ chế chất thải thực phẩm	kWh	7,04000	9,84000	11,13600
II	Ủ chất thải thực phẩm thành mùn				
6	Máy phun hóa chất	kWh	0,17600	0,17600	0,07040
7	Máy bơm hoá chất	kWh	0,32000	0,32000	0,19200
III	Thu gom, tái sử dụng nước thải				
8	Bơm điện	kWh	0,44000	0,44000	0,26400

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 44

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm				
1	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	0,31875	0,30563	0,30000
II	Ủ chất thải thực phẩm thành				

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)		
			XL.1.1	XL.1.2	XL.1.3
	mùn				
2	Xăng phun hoá chất	lít	0,00730	0,00730	0,00438
3	Dầu diesel vận hành máy xúc lật	lít	1,34000	1,34000	0,80400
III	Tinh chế, đóng gói, lưu kho				
4	Dầu diesel vận hành ô tô tải tự đổ	lít	0,41000	0,41000	0,39600

II. Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;
- Xử lý chất thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý chất thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 07 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.2.1: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh, sử dụng vật liệu phủ trung gian;
- XL.2.2: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 250 tấn/ngày đến ≤ 500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;
- XL.2.3: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;
- XL.2.4: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;
- XL.2.5: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.000 tấn/ngày đến ≤ 1.250 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;
- XL.2.6: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.250 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ bằng đất;

- XL.2.7: Định mức vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh công suất > 1.250 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày, sử dụng vật liệu phủ trung gian.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 45-a

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.2.1		XL.2.2		XL.2.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00600
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	04 NC III.IV	0,00325	04 NC III.IV	0,00308	04 NC III.IV	0,00245
3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận	01 NC III.IV	0,00800	01 NC III.IV	0,00270	01 NC III.IV	0,00320
4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt	01 NC III.IV	0,00075	01 NC III.IV	0,00070	01 NC III.IV	0,00065
5	Phun vật liệu phủ trung gian						
II	Xư lý chất thải rắn sinh hoạt						
6	Vận hành cơ sở chôn lấp	NC III.IV	0,00318	08 NC III.IV	0,00316	13 NC III.IV	0,00181
7	Máy ủi	01 NC III.IV	0,00280	01 NC III.IV	0,00270	01 NC III.IV	0,00260
8	Máy đào	01 NC III.IV	0,00160	01 NC III.IV	0,00150	01 NC III.IV	0,00140
9	Ô tô tải thùng tự đổ 10 tấn	01LX II	0,00270	01LX II	0,00260	01LX II	0,00260

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.2.1		XL.2.2		XL.2.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
10	Vận hành xe bồn	01LX III	0,00300	01LX III	0,00250	01LX III	0,00200
11	Thu gom nước thải (vận hành máy bơm các loại), khi thải; vệ sinh sinh khu vực bãi; đường giao thông, khơi thông rãnh thoát nước mưa, rải nilon phủ bề mặt	01 NC III.IV	0,01150	01 NC III.IV	0,01050	01 NC III.IV	0,01050
12	Ô tô tải thùng tự đổ 2 tấn	-	-	-	-	-	-
13	Xe hút bùn	-	-	-	-	-	-

Bảng số 45-b

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.2.4		XL.2.5		XL.2.6	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,00230	01 NC III.IV	0,00180	01 NC III.IV	0,00150
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	04 NC III.IV	0,00243	05 NC III.IV	0,00146	05 NC III.IV	0,00144
3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận	01 NC III.IV	0,00230	01 NC III.IV	0,00180	01 NC II.IV	0,00150
4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt	01 NC III.IV	0,00065	01 NC III.IV	0,00060	01 NC III.IV	0,00055

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.2.4		XL.2.5		XL.2.6	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
	chất thải rắn sinh hoạt						
5	Phun vật liệu phủ trung gian						
II	Xư lý chất thải rắn sinh hoạt						
6	Vận hành cơ sở chôn lấp	13 NC III.IV	0,00180	15 NC III.IV	0,00150	15 NC III.IV	0,00150
7	Máy ủi	01 NC III.IV	0,00250	01 NC III.IV	0,00220	01 NC III.IV	0,00210
8	Máy đào	01 NC III.IV	0,00140	01 NC III.IV	0,00130	01 NC III.IV	0,00130
9	Ô tô tải thùng tự đổ 10 tấn	01 LX II	0,00250	01 LX II	0,00250	01 LX II	0,00240
10	Vận hành xe bồn	01 LX III	0,00150	01 LX III	0,00150	01 LX III	0,00100
11	Thu gom nước thải (vận hành máy bơm các loại), khi thải; vệ sinh sinh khu vực bãi; đường giao thông, khơi thông rãnh thoát nước mưa, rải nilon phủ bề mặt	01 NC III.IV	0,01050	01 NC III.IV	0,00550	01 NC III.IV	0,00460
12	Ô tô tải thùng tự đổ 2 tấn	-	-	01 LX II	0,00040	01 LX II	0,00036
13	Xe hút bùn	-	-	01 LX III	0,00060	01 LX III	0,00050

Bảng số 45-c

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)	
		XL.2.7	
		Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm		
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,00230
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	04 NC III.IV	0,00243
3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận	01 NC III.IV	0,00230
4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt	01 NC III.IV	0,00065
5	Phun vật liệu phủ trung gian		
II	Xư lý chất thải rắn sinh hoạt		
6	Vận hành cơ sở chôn lấp	13 NC III.IV	0,00180
7	Máy ủi	01 NC III.IV	0,00250
8	Máy đào	01 NC III.IV	0,00140
9	Ô tô tải thùng tự đổ 10 tấn	01 LX II	0,00250
10	Vận hành xe bồn	01 LX III	0,00150
11	Thu gom nước thải (vận hành máy bơm các loại), khi thải; vệ sinh sinh khu vực bãi; đường giao thông, khơi thông rãnh thoát nước mưa, rải nilon phủ bề mặt	01 NC III.IV	0,01050
12	Ô tô tải thùng tự đổ 2 tấn	-	-
13	Xe hút bùn	-	-

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 46-a

Stt	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt					
1	Trạm cân	0,003 kW	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230

Stt	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
2	Hệ thống rửa xe tự động	10 kW	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt					
3	Máy ủi	170 cv	0,00280	0,00270	0,00260	0,00250
4	Máy ủi	220 cv	-	-	-	-
5	Máy đào	dung tích gầu 0,8 m^3	0,00160	0,00150	0,00140	0,00140
6	Máy phun vật phủ trung gian (PSA 3000 và tương đương)	15 cv	-	-	-	-
7	Xe bồn	6,0 m^3	0,00300	0,00250	0,00200	0,00150
8	Xe bồn	10 m^3	-	-	-	-
9	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng 02 tấn	-	-	-	-
10	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng ≤ 10 tấn	0,00270	0,00260	0,00260	0,00250
11	Xe hút bùn	3,0 m3	-	-	-	-
12	Bơm điện	5.0 kW	0,00080	0,00070	0,00060	0,00050
13	Bơm điện	7,5 kW	0,00250	0,00250	0,00250	0,00250
14	Bơm điện	22 kW	0,00100	0,00100	0,00100	0,00100
15	Bơm xăng	5,0 cv	0,00100	0,00100	0,00100	0,00100
16	Bơm điesel	15 cv	-	-	-	-
17	Máy phun hóa chất	3,0 cv	0,00075	0,00070	0,00065	0,00065

Bảng số 46-b

Stt	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	0,003 kW	0,00180	0,00150	0,00150
2	Hệ thống rửa xe tự động	10 kW	0,00180	0,00150	0,00150
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt				
3	Máy ủi	170 cv	-	-	-

Stt	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
			XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
4	Máy ủi	220 cv	0,00220	0,00210	0,00250
5	Máy đào	dung tích gầu 0,8 m^3	0,00130	0,00130	0,00130
6	Máy phun vật phủ trung gian (PSA 3000 và tương đương)	15 cv	-	-	0,0005
7	Xe bồn	6,0 m^3	-	-	-
8	Xe bồn	10 m^3	0,00150	0,00100	0,00150
9	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng 02 tấn	0,00040	0,00036	0,00065
10	Xe ô tô tải thùng tự đổ	tải trọng ≤ 10 tấn	0,00250	0,00240	0,00160
11	Xe hút bùn	3,0 m^3	0,00060	0,00050	0,00050
12	Bơm điện	5.0 kW	0,00250	0,00210	0,00210
13	Bơm điện	7,5 kW	0,00150	0,00100	0,00100
14	Bơm điện	22 kW	0,00150	0,00150	0,00150
15	Bơm xăng	5,0 cv	0,00050	0,00050	0,00050
16	Bơm điesel	15 cv	0,00050	0,00050	0,00050
17	Máy phun hóa chất	3,0 cv	0,00055	0,00050	0,00050

3. Định mức sử dụng dụng cụ lao động

Bảng số 47-a

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt						
1.1	**Trạm cân**						
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230
3	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115
4	Găng tay cao su	đôi	01	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230
7	Quần áo mưa	cái	12	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115
8	Áo phản quang	cái	12	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230
9	Ủng cao su	đôi	12	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115
1.2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt						
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970
13	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485
14	Găng tay cao su	đôi	01	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485
15	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970
17	Quần áo mưa	cái	12	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485
18	Áo phản quang	cái	12	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970
19	Ủng cao su	đôi	12	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485
20	Chổi có cán	cái	12	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970
21	Xẻng có cán	cái	06	0,00910	0,00861	0,00686	0,00679
22	Cào có cán	cái	12	0,00910	0,00861	0,00686	0,00679
23	Xe rùa	cái	12	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970
24	Rào chắn	cái	12	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970
25	Gậy chỉ đường	cái	12	0,01300	0,01230	0,00980	0,00970
26	Đèn pin	cái	12	0,00650	0,00615	0,00490	0,00485
1.3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ						

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
	chất thải vào vị trí tiếp nhận						
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230
29	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115
30	Găng tay cao su	đôi	01	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230
33	Quần áo mưa	cái	12	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115
34	Áo phản quang	cái	12	0,00800	0,00270	0,00320	0,00230
35	Ủng cao su	đôi	12	0,00400	0,00135	0,00160	0,00115
1.4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt						
36	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00075	0,00070	0,00065	0,00065
37	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00075	0,00070	0,00065	0,00065
38	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00038	0,00035	0,00033	0,00033
39	Găng tay cao su	đôi	01	0,00038	0,00035	0,00033	0,00033
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00038	0,00035	0,00033	0,00033
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00075	0,00070	0,00065	0,00065
42	Quần áo mưa	cái	12	0,00038	0,00035	0,00033	0,00033
43	Áo phản quang	cái	12	0,00075	0,00070	0,00065	0,00065
44	Ủng cao su	đôi	12	0,00038	0,00035	0,00033	0,00033

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
1.5	Máy phun vật liệu phủ trung gian (PSA 3000 và tương đương)						
45	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	-
46	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	-
47	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	-	-
48	Găng tay cao su	đôi	01	-	-	-	-
49	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	-
50	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	-
51	Quần áo mưa	cái	12	-	-	-	-
52	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	-
53	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	-
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt						
2.1	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh						
54	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340
55	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340
56	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170
57	Găng tay cao su	đôi	01	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170
58	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170
59	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340
60	Quần áo mưa	cái	12	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170
54	Áo phản quang	cái	12	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
55	Ủng cao su	đôi	12	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170
54	Chổi có cán	cái	12	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340
55	Xẻng có cán	cái	06	0,01778	0,01771	0,01645	0,01638
56	Cào có cán	cái	12	0,01778	0,01771	0,01645	0,01638
57	Xe rùa	cái	12	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340
58	Rào chắn	cái	12	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340
59	Gậy chỉ đường	cái	12	0,02540	0,02530	0,02350	0,02340
60	Đèn pin	cái	12	0,01270	0,01265	0,01175	0,01170
2.2	Vận hành máy ủi						
61	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00280	0,00270	0,00260	0,00250
62	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00280	0,00270	0,00260	0,00250
63	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125
64	Găng tay cao su	đôi	01	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125
65	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00280	0,00270	0,00260	0,00250
67	Quần áo mưa	cái	12	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125
68	Áo phản quang	cái	12	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125
69	Ủng cao su	đôi	12	0,00140	0,00135	0,00130	0,00125
2.3	Vận hành máy đào tải trọng 0,8 m						
70	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00160	0,00150	0,00140	0,00140
71	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00160	0,00150	0,00140	0,00140
72	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070
73	Găng tay cao su	đôi	01	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070
74	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
75	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00160	0,00150	0,00140	0,00140
76	Quần áo mưa	cái	12	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070
77	Áo phản quang	cái	12	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070
78	Ủng cao su	đôi	12	0,00080	0,00075	0,00070	0,00070
2.4	Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 10 tấn						
79	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00270	0,00260	0,00260	0,00250
80	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00270	0,00260	0,00260	0,00250
81	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125
82	Găng tay cao su	đôi	01	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125
83	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125
84	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00270	0,00260	0,00260	0,00250
85	Quần áo mưa	cái	12	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125
86	Áo phản quang	cái	12	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125
87	Ủng cao su	đôi	12	0,00135	0,00130	0,00130	0,00125
2.5	Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 2 tấn						
88	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	-
89	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	-
90	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	-	-
91	Găng tay cao su	đôi	01	-	-	-	-
92	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	-
93	Khẩu trang than hoạt	cái	01	-	-	-	-

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
	tính						
94	Quần áo mưa	cái	12	-	-	-	-
95	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	-
96	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	-
2.6	Vận hành xe bồn						
97	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00300	0,00250	0,00200	0,00150
98	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00300	0,00250	0,00200	0,00150
99	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075
100	Găng tay cao su	đôi	01	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075
101	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075
102	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00300	0,00250	0,00200	0,00150
103	Quần áo mưa	cái	12	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075
104	Áo phản quang	cái	12	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075
105	Ủng cao su	đôi	12	0,00150	0,00125	0,00100	0,00075
2.7	Vận hành xe hút bùn						
106	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	-	-
107	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	-	-
108	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	-	-
109	Găng tay cao su	đôi	01	-	-	-	-
110	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	-	-
111	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	-	-
112	Quần áo mưa	cái	12	-	-	-	-
113	Áo phản quang	cái	12	-	-	-	-
114	Ủng cao su	đôi	12	-	-	-	-

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)			
				XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
2.8	Thu gom nước thải, khí thải; vệ sinh, rải nilon phủ bề mặt						
115	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01150	0,01050	0,01050	0,01050
116	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01150	0,01050	0,01050	0,01050
117	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525
118	Găng tay cao su	đôi	01	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525
119	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525
120	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01150	0,01050	0,01050	0,01050
121	Quần áo mưa	cái	12	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525
122	Áo phản quang	cái	12	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525
123	Ủng cao su	đôi	12	0,00575	0,00525	0,00525	0,00525

Bảng số 47-b

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt					
1.1	Trạm cân					
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0018	0,0015	0,0015
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0018	0,0015	0,0015
3	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0009	0,0008	0,0008
4	Găng tay cao su	đôi	01	0,0009	0,0008	0,0008
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0009	0,0008	0,0008
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0018	0,0015	0,0015
7	Quần áo mưa	cái	12	0,0009	0,0008	0,0008

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
8	Áo phản quang	cái	12	0,0018	0,0015	0,0015
9	Ủng cao su	đôi	12	0,0018	0,0015	0,0015
1.2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt					
10	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0073	0,0072	0,0072
11	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0073	0,0072	0,0072
13	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0037	0,0036	0,0036
14	Găng tay cao su	đôi	01	0,0037	0,0036	0,0036
15	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0037	0,0036	0,0036
16	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0073	0,0072	0,0072
17	Quần áo mưa	cái	12	0,0037	0,0036	0,0036
18	Áo phản quang	cái	12	0,0073	0,0072	0,0072
19	Ủng cao su	đôi	12	0,0037	0,0036	0,0036
20	Chổi có cán	cái	12	0,0051	0,0050	0,0050
21	Xẻng có cán	cái	06	0,0051	0,0050	0,0050
22	Cào có cán	cái	12	0,0051	0,0050	0,0050
23	Xe rùa	cái	12	0,0073	0,0072	0,0072
24	Rào chắn	cái	12	0,0073	0,0072	0,0072
25	Gậy chỉ đường	cái	12	0,0073	0,0072	0,0072
26	Đèn pin	cái	12	0,0073	0,0072	0,0072
1.3	Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận					
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0018	0,0015	0,0015
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0018	0,0015	0,0015
29	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0009	0,0008	0,0008
30	Găng tay cao su	đôi	01	0,0009	0,0008	0,0008
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0009	0,0008	0,0008

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0018	0,0015	0,0015
33	Quần áo mưa	cái	12	0,0009	0,0008	0,0008
34	Áo phản quang	cái	12	0,0018	0,0015	0,0015
35	Ủng cao su	đôi	12	0,0009	0,0008	0,0008
1.4	Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt					
36	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0006	0,0006	0,0005
37	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0006	0,0006	0,0005
38	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0003	0,0003	0,0003
39	Găng tay cao su	đôi	01	0,0003	0,0003	0,0003
40	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0003	0,0003	0,0003
41	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0006	0,0006	0,0005
42	Quần áo mưa	cái	12	0,0003	0,0003	0,0003
43	Áo phản quang	cái	12	0,0006	0,0006	0,0005
44	Ủng cao su	đôi	12	0,0003	0,0003	0,0003
1.5	Máy phun vật liệu phủ trung gian (PSA 3000 và tương đương)					
45	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	-	-	0,0005
46	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	-	-	0,0005
47	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	-	-	0,0003
48	Găng tay cao su	đôi	01	-	-	0,0003
49	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	-	-	0,0003
50	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	-	-	0,0005
51	Quần áo mưa	cái	12	-	-	0,0003
52	Áo phản quang	cái	12	-	-	0,0005
53	Ủng cao su	đôi	12	-	-	0,0003

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt					
2.1	Vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh					
54	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0225	0,0225	0,0307
55	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0225	0,0225	0,0307
56	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0113	0,0113	0,0154
57	Găng tay cao su	đôi	01	0,0113	0,0113	0,0154
58	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0113	0,0113	0,0154
59	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0225	0,0225	0,0307
60	Quần áo mưa	cái	12	0,0113	0,0113	0,0154
54	Áo phản quang	cái	12	0,0225	0,0225	0,0307
55	Ủng cao su	đôi	12	0,0113	0,0113	0,0154
54	Chổi có cán	cái	12	0,0113	0,0113	0,0154
55	Xẻng có cán	cái	06	0,00175	0,01575	0,02149
56	Cào có cán	cái	12	0,00175	0,01575	0,02149
57	Xe rùa	cái	12	0,00250	0,02250	0,03070
58	Rào chắn	cái	12	0,00250	0,02250	0,03070
59	Gậy chỉ đường	cái	12	0,00250	0,02250	0,03070
60	Đèn pin	cái	12	0,00250	0,02250	0,03070
2.2	Vận hành máy ủi					
61	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0022	0,0021	0,0025
62	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0022	0,0021	0,0025
63	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0011	0,0011	0,0013
64	Găng tay cao su	đôi	01	0,0011	0,0011	0,0013
65	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0011	0,0011	0,0013
66	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0022	0,0021	0,0025
67	Quần áo mưa	cái	12	0,0011	0,0011	0,0013

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
68	Áo phản quang	cái	12	0,0022	0,0021	0,0025
69	Ủng cao su	đôi	12	0,0011	0,0011	0,0013
2.3	Vận hành máy đào tải trọng 0,8 m					
70	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0013	0,0013	0,0013
71	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0013	0,0013	0,0013
72	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0007	0,0007	0,0007
73	Găng tay cao su	đôi	01	0,0007	0,0007	0,0007
74	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0007	0,0007	0,0007
75	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0013	0,0013	0,0013
76	Quần áo mưa	cái	12	0,0007	0,0007	0,0007
77	Áo phản quang	cái	12	0,0013	0,0013	0,0013
78	Ủng cao su	đôi	12	0,0007	0,0007	0,0007
2.4	Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 10 tấn					
79	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0004	0,0024	0,0005
80	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0004	0,0024	0,0005
81	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0002	0,0012	0,0003
82	Găng tay cao su	đôi	01	0,0002	0,0012	0,0003
83	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0002	0,0012	0,0003
84	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0004	0,0024	0,0005
85	Quần áo mưa	cái	12	0,0002	0,0012	0,0003
86	Áo phản quang	cái	12	0,0004	0,0024	0,0005
87	Ủng cao su	đôi	12	0,0002	0,0012	0,0003
2.5	Vận hành ô tô tải thùng tự đổ tải trọng 2 tấn					
88	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0025	0,0024	0,0007
89	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0025	0,0024	0,0007
90	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0013	0,0012	0,0003

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
91	Găng tay cao su	đôi	01	0,0013	0,0012	0,0003
92	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0013	0,0012	0,0003
93	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0025	0,0024	0,0007
94	Quần áo mưa	cái	12	0,0013	0,0012	0,0003
95	Áo phản quang	cái	12	0,0025	0,0024	0,0007
96	Ủng cao su	đôi	12	0,0013	0,0012	0,0003
2.6	Vận hành xe bồn					
97	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0006	0,0005	0,0016
98	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0006	0,0005	0,0016
99	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0003	0,0003	0,0008
100	Găng tay cao su	đôi	01	0,0003	0,0003	0,0008
101	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0003	0,0003	0,0008
102	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0006	0,0005	0,0016
103	Quần áo mưa	cái	12	0,0003	0,0003	0,0008
104	Áo phản quang	cái	12	0,0006	0,0005	0,0016
105	Ủng cao su	đôi	12	0,0003	0,0003	0,0008
2.7	Vận hành xe hút bùn					
06	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0015	0,0010	0,0015
107	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0015	0,0010	0,0015
108	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0008	0,0005	0,0008
109	Găng tay cao su	đôi	01	0,0008	0,0005	0,0008
110	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0008	0,0005	0,0008
111	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0015	0,0010	0,0015
112	Quần áo mưa	cái	12	0,0008	0,0005	0,0008
113	Áo phản quang	cái	12	0,0015	0,0010	0,0015
114	Ủng cao su	đôi	12	0,0008	0,0005	0,0008
2.8	Thu gom nước thải, khí thải; vệ sinh, rải nilon phủ					

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)		
				XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
	bề mặt					
115	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0055	0,0046	0,0015
116	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0055	0,0046	0,0015
117	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,0028	0,0023	0,0008
118	Găng tay cao su	đôi	01	0,0028	0,0023	0,0008
119	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0028	0,0023	0,0008
120	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0055	0,0046	0,0015
121	Quần áo mưa	cái	12	0,0028	0,0023	0,0008
122	Áo phản quang	cái	12	0,0055	0,0046	0,0015
123	Ủng cao su	đôi	12	0,0028	0,0023	0,0008

4. Định mức vật liệu

Bảng số 48-a

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)			
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt					
1	Vôi bột	tấn	0,00028	0,00027	0,00026	0,00025
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt					
2	Đất	m^3	0,21000	0,20000	0,18000	0,17000
3	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00215	0,00210	0,00209	0,00208
4	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01900	0,01800	0,01600	0,01500
5	Bạt phủ	m^2	0,03500	0,03500	0,03500	0,03500
6	Đá dăm cấp phối	m^3	0,00080	0,00080	0,00080	0,00080
7	Đá dăm kích thước 4 mm x 6 mm	m^3	0,00200	0,00200	0,00200	0,00200
8	Nước thô	m^3	0,06000	0,06000	0,06000	0,06000
9	Ống nhựa	m	0,00100	0,00100	0,00100	0,00100
10	Ống chịu áp lực	m	0,00016	0,00016	0,00016	0,00016
11	Vật liệu phủ trung gian (Posi-	kg	-	-	-	-

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)			
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
	Shell và tương đương)					
12	Vật liệu phủ trung gian (Xtreme-Rain Shield và tương đương)	kg	-	-	-	-
13	Xi măng PC40	kg	-	-	-	-

Bảng số 48-b

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức hao phí (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)		
			XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Vôi bột	tấn	0,00024	0,00024	0,00024
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt				
2	Đất	m^3	0,16000	0,15000	0,12360
3	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00207	0,00206	0,00210
4	Chế phẩm khử mùi	lít	0,01300	0,01200	0,01200
5	Bạt phủ	m^2	0,03500	0,03500	0,03500
6	Đá dăm cấp phối	m^3	0,00080	0,00080	0,00080
7	Đá dăm kích thước 4 mm x 6 mm	m^3	0,00200	0,00200	0,00200
8	Nước thô	m^3	0,06000	0,06000	0,06000
9	Ống nhựa	m	0,00100	0,00100	0,00100
10	Ống chịu áp lực	m	0,00016	0,00016	0,00016
11	Vật liệu phủ trung gian (Posi-Shell và tương đương)	kg	-	-	0,16880
12	Vật liệu phủ trung gian (Xtreme-Rain Shield và tương đương)	kg	-	-	0,00260
13	Xi măng PC40	kg	-	-	1,12500

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 49-a

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)			
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh					

	hoạt					
1	Trạm cân	kWh	0,00019	0,00006	0,00008	0,00006
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt					
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	0,64000	0,21600	0,25600	0,18400
3	Bơm điện 5,0 kW	kWh	0,03200	0,02800	0,02400	0,02000
4	Bơm điện 7,5 kW	kWh	0,15000	0,15000	0,15000	0,15000
5	Bơm điện 22 kW	kWh	0,17600	0,17600	0,17600	0,17600

Bảng số 49-b

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
I	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt				
1	Trạm cân	kWh	0,00004	0,00004	0,00004
II	Xử lý chất thải rắn sinh hoạt				
2	Hệ thống rửa xe tự động	kWh	0,14400	0,12000	0,12000
3	Bơm điện 5,0 kW	kWh	0,10000	0,08400	0,08400
4	Bơm điện 7,5 kW	kWh	0,09000	0,06000	0,06000
5	Bơm điện 22 kW	kWh	0,26400	0,26400	0,26400

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 50-a

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)			
			XL.2.1	XL.2.2	XL.2.3	XL.2.4
1	Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,5250	0,5000	0,4710	0,4460
2	Xăng vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,0037	0,0036	0,0035	0,0035

Bảng số 50-b

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)		
			XL.2.5	XL.2.6	XL.2.7
1	Dầu diesel vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,4840	0,4610	0,4780
2	Xăng vận hành cơ sở chôn lấp	lít	0,0069	0,0064	0,0099

III. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện bao gồm 05 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò, bao gồm công tác chuẩn bị; vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò; kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 61-MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt;

- Vận hành hệ thống phát điện, bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống phát điện, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành hệ thống xử lý nước cấp, bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước cấp, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

b) Định mức lao động áp dụng cho 05 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.3.1: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất ≤ 500 tấn/ngày;

- XL.3.2: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 500 tấn/ngày đến ≤ 750 tấn/ngày;

- XL.3.3: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 750 tấn/ngày đến ≤ 1.000 tấn/ngày;

- XL.3.4: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 1.000 tấn/ngày đến ≤ 1.500 tấn/ngày;

- XL.3.5: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện; công suất > 1.500 tấn/ngày đến ≤ 2.000 tấn/ngày

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 51-a

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.3.1		XL.3.2		XL.3.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận và sơ chế						

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)					
		XL.3.1		XL.3.2		XL.3.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
	chất thải rắn sinh hoạt						
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,00600	01 NC III.IV	0,00400	01 NC III.IV	0,00300
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	01 NC III.IV	0,00600	01 NC III.IV	0,00400	02 NC III.IV	0,00300
3	Gầu ngoạm và hệ thống kiểm soát mùi hôi	01 NC III.IV	0,00600	01 NC III.IV	0,00400	02 NC III.IV	0,00300
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
4	Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải	02 KS III	0,00600	03 KS III	0,00400	06 KS III 06	0,00300
5	Vận hành xe nâng	01 NC III.IV	0,00200	01 NC III.IV	0,00133	01 NC III.IV	0,00100
6	Vận hành xe xúc xỉ đáy lò	02 NC III.IV	0,00200	02NC III.IV	0,00133	02 NC III.IV	0,00100
7	Vận hành xe ô tô tải thùng	01 NC III.IV	0,00200	01 NC III.IV	0,00133	01 NC III.IV	0,00100
III	Hệ thống phát điện						
8	Vận hành hệ thống phát điện	01 NC III.IV	0,00600	01 NC III.IV	0,00400	01 NC III.IV	0,00300
IV	Hệ thống xử lý nước cấp						
9	Vận hành hệ thống xử lý nước cấp	02 NC III.IV	0,00600	02 NC III.IV	0,00400	02 NC III.IV	0,00300
V	Hệ thống xử lý nước thải						
10	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	02 NC III.IV	0,00600	02 NC III.IV	0,00400	02 NC III.IV	0,00300

Bảng số 51-b

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		XL.3.4		XL.3.5	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt				
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,00200	02 NC III.IV	0,00150
2	Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt	03 NC III.IV	0,00200	03 NC III.IV	0,00150
3	Gầu ngoạm và hệ thống kiểm soát mùi hôi	03 NC III.IV	0,00200	03 NC III.IV	0,00150
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò				
4	Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải	09 KS III	0,00200	13 KS III	0,00150
5	Vận hành xe nâng	01 NC III.IV	0,00067	01 NC III.IV	0,00050
6	Vận hành xe xúc xỉ đáy lò	02 NC III.IV	0,00067	02 NC III.IV	0,00050
7	Vận hành xe ô tô tải thùng	01 NC III.IV	0,00067	01 NC III.IV	0,00050
III	Hệ thống phát điện				
8	Vận hành hệ thống phát điện	01 NC III.IV	0,00200	01 NC III.IV	0,00150
IV	Hệ thống xử lý nước cấp				
9	Vận hành hệ thống xử lý nước cấp	03 NC III.IV	0,00200	04 NC III.IV	0,00150
V	Hệ thống xử lý nước thải				
10	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	03 NC III.IV	0,00200	04 NC III.IV	0,00150

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 52

Stt	Hạng mục công việc	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt						
1	Trạm cân	0,003 kW	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
2	Hệ thống kiểm soát mùi hôi	03 kW	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
3	Gầu ngoạm	08 kW	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
4	Lò đốt, xử lý khí thải		0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
5	Xe nâng	tải trọng 05 tấn	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
6	Xe ô tô tải thùng	tải trọng 17 tấn	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
7	Xe xúc xỉ đáy lò	dung tích gầu 3,2 m^3	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
III	Hệ thống phát điện						
8	Hệ thống phát điện	92 kW	0,00600	-	-	-	-
9	Hệ thống phát điện	125 kW	-	0,00400	-	-	-
10	Hệ thống phát điện	158 kW	-	-	0,00300	-	-
11	Hệ thống phát điện	225 kW	-	-	-	0,00200	-
12	Hệ thống phát điện	292 kW	-	-	-	-	0,00150
IV	Hệ thống xử lý nước cấp						
13	Hệ thống xử lý nước cấp	83 kW	0,00600	-	-	-	-
14	Hệ thống xử lý nước cấp	100 kW	-	0,00400	-	-	-
15	Hệ thống xử lý nước cấp	117 kW	-	-	0,00300	-	-
16	Hệ thống xử lý nước	150 kW	-	-	-	0,00200	-

Stt	Hạng mục công việc	Công suất	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
	cấp						
17	Hệ thống xử lý nước cấp	183 kW	-	-	-	-	0,00150
V	Hệ thống xử lý nước thải						
18	Hệ thống xử lý nước thải	92 kW	0,00600	-	-	-	-
19	Hệ thống xử lý nước thải	125 kW	-	0,00400	-	-	-
20	Hệ thống xử lý nước thải	158 kW	-	-	0,00300	-	-
21	Hệ thống xử lý nước thải	225 kW	-	-	-	0,00200	-
22	Hệ thống xử lý nước thải	292 kW	-	-	-	-	0,00150

3. Định mức sử dụng dụng cụ lao động

Bảng số 53

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt							
1.1	Vận hành trạm cân							
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00300
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00300
3	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00300
4	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00300
5	Ủng cao su	đôi	12	0,00300	0,00200	0,00150	0,00100	0,00150
6	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00300	0,00200	0,00150	0,00100	0,00150

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,00300	0,00200	0,00150	0,00100	0,00150
8	Áo phản quang	cái	12	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00300
1.2	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt							
9	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
10	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
11	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
12	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
13	Ủng cao su	đôi	12	0,00300	0,00200	0,00300	0,00300	0,00225
14	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00300	0,00200	0,00300	0,00300	0,00225
15	Quần áo mưa	bộ	12	0,00300	0,00200	0,00300	0,00300	0,00225
16	Áo phản quang	cái	12	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
1.3	Vận hành gầu ngoạm và hệ thống kiểm soát mùi hôi							
17	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
18	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
19	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
20	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
21	Ủng cao su	đôi	12	0,00300	0,00200	0,00300	0,00300	0,00225
22	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00300	0,00200	0,00300	0,00300	0,00225
23	Quần áo mưa	bộ	12	0,00300	0,00200	0,00300	0,00300	0,00225
24	Áo phản quang	cái	12	0,00600	0,00400	0,00600	0,00600	0,00450
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và							

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
	thu gom xỉ đáy lò							
2.1	Vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải							
25	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
26	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
27	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
28	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
29	Ủng cao su	đôi	12	0,00600	0,00600	0,00900	0,00900	0,00975
30	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00600	0,00600	0,00900	0,00900	0,00975
31	Quần áo mưa	bộ	12	0,00600	0,00600	0,00900	0,00900	0,00975
32	Áo phản quang	cái	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
33	Quần áo cách nhiệt	bộ	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
34	Găng tay chống axít và kiềm	đôi	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
35	Kính bảo hộ	cái	12	0,00360	0,00360	0,00540	0,00540	0,00585
36	Kính chống hóa chất	cái	12	0,00360	0,00360	0,00540	0,00540	0,00585
37	Kính chống bức xạ	cái	12	0,00360	0,00360	0,00540	0,00540	0,00585
38	Mặt nạ phòng độc	cái	12	0,00360	0,00360	0,00540	0,00540	0,00585
39	Ủng chống hóa chất	đôi	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
40	Đồ bảo hộ chống axít và kiềm	bộ	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
41	Dây an toàn	cái	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
42	Nút bịt tai	cái	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
43	Trang phục hóa nghiệm	cái	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
44	Thiết bị thở khí chữa cháy áp suất dương	cái	12	0,00360	0,00360	0,00540	0,00540	0,00585
45	Máy thở oxy	cái	12	0,00360	0,00360	0,00540	0,00540	0,00585

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
46	Thiết bị đo đạc	cái	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
47	Dụng cụ vận hành bằng tay	cái	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
48	Dụng cụ an toàn điện	cái	12	0,01200	0,01200	0,01800	0,01800	0,01950
2.2	Vận hành xe nâng							
49	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
50	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
51	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
52	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
53	Ủng cao su	đôi	12	0,00100	0,00067	0,00050	0,00033	0,00025
54	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00100	0,00067	0,00050	0,00033	0,00025
55	Quần áo mưa	bộ	12	0,00100	0,00067	0,00050	0,00033	0,00025
56	Áo phản quang	cái	12	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
2.3	Vận hành xe xúc xỉ đáy lò							
58	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00400	0,00267	0,00200	0,00133	0,00100
59	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00400	0,00267	0,00200	0,00133	0,00100
60	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00400	0,00267	0,00200	0,00133	0,00100
61	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00400	0,00267	0,00200	0,00133	0,00100
62	Ủng cao su	đôi	12	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
63	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
64	Quần áo mưa	bộ	12	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
65	Áo phản quang	cái	12	0,00400	0,00267	0,00200	0,00133	0,00100
2.4	Vận hành xe ô tô tải thùng							

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
66	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
67	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
68	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
69	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
70	Ủng cao su	đôi	12	0,00100	0,00067	0,00050	0,00033	0,00025
71	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00100	0,00067	0,00050	0,00033	0,00025
72	Quần áo mưa	bộ	12	0,00100	0,00067	0,00050	0,00033	0,00025
73	Áo phản quang	cái	12	0,00200	0,00133	0,00100	0,00067	0,00050
III	Hệ thống phát điện							
74	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
75	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
76	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
77	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
78	Ủng cao su	đôi	12	0,00300	0,00200	0,00150	0,00100	0,00075
79	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00300	0,00200	0,00150	0,00100	0,00075
80	Quần áo mưa	bộ	12	0,00300	0,00200	0,00150	0,00100	0,00075
81	Áo phản quang	cái	12	0,00600	0,00400	0,00300	0,00200	0,00150
IV	Hệ thống xử lý nước cấp							
82	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
83	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
84	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
85	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)				
				XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
86	Ủng cao su	đôi	12	0,00600	0,00400	0,00300	0,00300	0,00300
87	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00600	0,00400	0,00300	0,00300	0,00300
88	Quần áo mưa	bộ	12	0,00600	0,00400	0,00300	0,00300	0,00300
89	Áo phản quang	cái	12	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
V	Hệ thống xử lý nước thải							
90	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
91	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
92	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
93	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600
94	Ủng cao su	đôi	12	0,00600	0,00400	0,00300	0,00300	0,00300
95	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00600	0,00400	0,00300	0,00300	0,00300
96	Quần áo mưa	bộ	12	0,00600	0,00400	0,00300	0,00300	0,00300
97	Áo phản quang	cái	12	0,01200	0,00800	0,00600	0,00600	0,00600

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 54

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kg/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
1.1	Xử lý khí thải						
1.1.1	Hóa chất xử lý oxit nitơ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương						
1	Amoniac (NH3) (18%)	kg	0,49462	0,49462	0,49462	0,49462	0,49462

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kg/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
2	Ure (CO(NH2)2)	kg	1,80180	1,80180	1,80180	1,80180	1,80180
1.1.2	Hóa chất xử lý các khí axit, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương						
3	Sữa vôi (Canxi hydroxit (Ca(OH)2))	kg	3,32571	3,32571	3,32571	3,32571	3,32571
4	Vôi bột (Canxi oxit (CaO)	kg	7,48441	7,48441	7,48441	7,48441	7,48441
1.1.3	Hóa chất xử lý các chất hữu cơ, dioxin/furan lựa chọn chất sau hoặc tương đương						
5	Than hoạt tính	kg	0,35195	0,35195	0,35195	0,35195	0,35195
1.2	Xử lý sơ bộ tro bay						
6	Hoá chất tạo phức	kg	0,21673	0,21673	0,21673	0,21673	0,21673
II	Hệ thống xử lý nước cấp						
2.1	Hóa chất trung hòa, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương						
7	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,00384	0,00384	0,00384	0,00384	0,00384
8	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,01180	0,01180	0,01180	0,01180	0,01180
2.2	Hóa chất keo tụ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương						
9	Hoá chất keo tụ (Polyacrylamide	kg	0,10544	0,10544	0,10544	0,10544	0,10544

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kg/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
	(PAM) hoặc tương đương)						
10	Hoá chất keo tụ (Poly aluminium chloride (PAC) hoặc tương đương)	kg	0,07554	0,07554	0,07554	0,07554	0,07554
2.3	Hóa chất khử trùng lựa chọn hóa chất sau hoặc tương đương						
11	Hoá chất khử trùng (NaOCl)	kg	0,02527	0,02527	0,02527	0,02527	0,02527
2.4	Hóa chất khác, lựa chọn hóa chất sau hoặc tương đương						
12	Chất chống cặn	kg	0,13467	0,13467	0,13467	0,13467	0,13467
13	Chất diệt nấm không ô xy hóa	kg	0,20790	0,20790	0,20790	0,20790	0,20790
14	Chất ức chế	kg	0,43659	0,43659	0,43659	0,43659	0,43659
III	Xử lý nước thải						
3.1	Hóa chất trung hòa, lựa chọn các hóa chất sau hoặc tương đương						
15	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,01971	0,01971	0,01971	0,01971	0,01971
16	Vôi bột (CaO)	kg	0,58916	0,58916	0,58916	0,58916	0,58916
17	Axit sunfuric (H2SO4) (quy đổi về 98%)	kg	0,87989	0,87989	0,87989	0,87989	0,87989
18	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,12247	0,12247	0,12247	0,12247	0,12247
3.2	Hóa chất keo tụ, lựa chọn						
19	Sắt (III) clorua	kg	0,00996	0,00996	0,00996	0,00996	0,00996

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kg/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
	(FeCl3)						
20	Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương	kg	0,27050	0,27050	0,27050	0,27050	0,27050
3.3	Hóa chất khử trùng, lựa chọn hóa chất sau hoặc tương đương						
21	Hoá chất khử trùng (Hypoclorit natri (NaOCl) hoặc tương đương)	kg	0,11231	0,11231	0,11231	0,11231	0,11231
3.4	Hóa chất khác, lựa chọn các hóa chất sau hoặc tương đương						
22	Chất chống cặn	kg	0,10444	0,10444	0,10444	0,10444	0,10444
23	Chất sát khuẩn màng RO	kg	0,00194	0,00194	0,00194	0,00194	0,00194
24	Chất khử bọt	kg	0,20482	0,20482	0,20482	0,20482	0,20482
25	Hóa chất khử trùng, diệt rêu tảo (Axit citric (C6H8O7) hoặc tương đương)	kg	0,02613	0,02613	0,02613	0,02613	0,02613
26	Hóa chất khử (Natri bisulfit (NaHSO3) hoặc tương đương)	kg	0,00171	0,00171	0,00171	0,00171	0,00171
27	Hóa chất sát khuẩn, tiệt trùng, trung hòa tính axit (Natri bicacbonat (NaHCO3) hoặc tương đương)	kg	0,03119	0,03119	0,03119	0,03119	0,03119

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 55

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Tiếp nhận, xử lý sơ bộ chất thải rắn sinh hoạt						
1	Điện vận hành trạm cân	kWh	0,00014	0,00010	0,00007	0,00005	0,00004
2	Điện vận hành gầu ngoạm	kWh	0,38400	0,25600	0,19200	0,12800	0,09600
3	Điện vận hành hệ thống xử lý mùi hôi	kWh	0,43200	0,40000	0,38400	0,36800	0,36000
II	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
4	Điện vận hành lò đốt, hệ thống xử lý khí thải	kWh	36,0000	32,0000	30,000	28,0000	27,0000
III	Hệ thống phát điện						
5	Điện vận hành hệ thống phát điện	kWh	4,40000	4,00000	3,80000	3,60000	3,50000
IV	Hệ thống xử lý nước cấp						
6	Điện vận hành hệ thống xử lý nước cấp	kWh	4,40000	4,00000	3,80000	3,60000	3,50000
V	Hệ thống xử lý nước thải						
7	Điện vận hành hệ thống xử lý nước thải	kWh	4,00000	3,20000	2,80000	2,40000	2,20000

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 56

Stt	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)				
			XL.3.1	XL.3.2	XL.3.3	XL.3.4	XL.3.5
I	Lò đốt, hệ thống xử lý khí thải, tro bay và thu gom xỉ đáy lò						
1	Dầu DO vận hành lò đốt	lít	1,83880	1,74400	1,69660	1,64920	1,62550
2	Dầu Diesel vận hành xe nâng tro bay	lít	0,06600	0,04400	0,03300	0,02200	0,01650
3	Dầu Diesel vận hành xe ô tô tải thùng	lít	0,07600	0,05067	0,03800	0,02533	0,01900
4	Dầu Diesel vận hành xe xúc xỉ đáy lò	lít	0,26800	0,17867	0,13400	0,08933	0,06700

IV. Vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng bao gồm 03 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt, kết thúc ca làm việc;

- Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò, bao gồm công tác chuẩn bị; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò; kết thúc ca làm việc. Khí thải sau xử lý đạt QCVN 61 MT:2016/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với lò đốt chất thải rắn sinh hoạt;

- Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp (nếu có) bao gồm công tác chuẩn bị, vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp kết thúc ca làm việc. Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A.

b) Định mức lao động áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- XL.4.1: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất ≤ 100 tấn/ngày;

- XL.4.2: Định mức vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng công suất > 100 tấn/ngày đến ≤ 200 tấn/ngày.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 57

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/tấn)			
		XL.4.1		XL.4.2	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt				
1	Vận hành trạm cân	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00500
2	Máy xúc lật	01 NC III.IV	0,00125	01 NC III.IV	0,00125
3	Phun chế phẩm khử mùi	01 NC III.IV	0,00750	01 NC III.IV	0,00500
4	Gầu ngoạm	01 NC III.IV	0,01500	01 NC III.IV	0,01500
II	Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò				
5	Vận hành lò đốt và hệ thống xử lý khí thải	02 NC III.IV	0,03000	03 NC III.IV	0,01500
6	Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay	01 NC III.IV	0,00750	01 NC III.IV	0,00750
7	Vận hành xe nâng, thu gom vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ	01 NC III.IV	0,00750	01 NC III.IV	0,00750
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp				
1	Vận hành hệ thống xử lý nước thải	01 NC III.IV	0,01000	01 NC III.IV	0,00500

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 58

Stt	Danh mục thiết bị	Công suất	Định mức (ca/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	0,3 kW	0,01000	0,00500
2	Máy phun khử mùi	2,2 kW	0,00375	0,00250
3	Hệ thống rửa xe tự động	05 kW	0,00375	0,00250
4	Gầu ngoạm	08 kW	0,01500	0,01500
5	Máy xúc lật	dung tích gầu 0,86 m3	0,00125	0,00125
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			
6	Hệ thống lò đốt và xử lý khí thải	53,06 kW	0,03000	0,01500
7	Máy ép bùn thu hồi tro bay	11,75 kW	0,00250	0,00250
8	Xe nâng	2,5 tấn	0,00750	0,00750
III	Hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp			
9	Trạm bơm nước cấp (áp dụng khi sử dụng nước giếng khoan)	1,5 kW	0,01500	0,00750
10	Trạm xử lý nước thải	7,59 kW	0,03000	-
11	Trạm xử lý nước thải	15,18 kW	-	0,01500
12	Máy ép bùn thu hồi bùn	11,75 kW	0,00375	0,00375

3. Định mức sử dụng dụng cụ lao động

Bảng số 59

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt				
1.1	*Vận hành trạm cân*				
1	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,0100	0,0050
2	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0050
3	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0100	0,0050
4	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	0,0100	0,0050
5	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0050
6	Quần áo mưa	bộ	12	0,0050	0,0025

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
1.2	*Vận hành máy xúc lật*				
7	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00125	0,00125
8	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00125	0,00125
9	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,00125	0,00125
10	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	0,00125	0,00125
11	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00125	0,00125
12	Quần áo mưa	bộ	12	0,00063	0,00063
1.3	*Phun chế phẩm khử mùi và rửa xe*				
13	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00750	0,00500
14	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00750	0,00500
15	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,00750	0,00500
16	Găng tay cao su	cái	03	0,00750	0,00500
17	Kính bảo hộ	cái	06	0,00750	0,00500
18	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	01	0,00750	0,00500
19	Quần áo mưa	bộ	12	0,00375	0,00250
1.4	*Vận hành gầu ngoạm*				
20	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00150	0,00150
21	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00150	0,00150
22	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,00150	0,00150
23	Găng tay bảo hộ lao động	cái	01	0,00150	0,00150
24	Kính bảo hộ	cái	06	0,00150	0,00150
25	Khẩu trang than hoạt tính	bộ	01	0,00150	0,00150
26	Quần áo mưa	bộ	12	0,00750	0,00750
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải				
2.1	*Vận hành lò đốt và kiểm soát quá trình đốt*				
27	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,0600	0,0450

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
28	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0600	0,0450
29	Ủng cao su	đôi	12	0,0600	0,0450
30	Kính bảo hộ	cái	06	0,0600	0,0450
31	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0600	0,0450
32	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0600	0,0450
33	Quần áo mưa	bộ	12	0,0300	0,0225
34	Thùng đựng tro xỉ	cái	24	0,0600	0,0450
35	Sào chuyên dụng	cái	06	0,0600	0,0450
36	Cào có cán	cái	03	0,0600	0,0450
37	Xẻng có cán	cái	12	0,0600	0,0450
38	Chổi có cán	cái	06	0,0600	0,0450
2.2	*Pha hóa chất xử lý khí thải, vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay*				
39	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,0075	0,0075
40	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0075	0,0075
41	Ủng cao su	đôi	12	0,0075	0,0075
42	Kính bảo hộ	cái	03	0,0075	0,0075
43	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0075	0,0075
44	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0075	0,0075
45	Quần áo mưa	bộ	12	0,0038	0,0038
2.3	*Vận hành xe nâng, thu gom vận chuyển tro bay, xỉ đáy lò về khu lưu giữ*				
46	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,0075	0,0075
47	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0075	0,0075
48	Ủng bảo hộ	đôi	12	0,0075	0,0075
49	Kính bảo hộ	cái	03	0,0075	0,0075
50	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,0075	0,0075
51	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0075	0,0075

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/tấn)	
				XL.4.1	XL.4.2
52	Quần áo mưa	bộ	12	0,0038	0,0038
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải				
53	Quần áo bảo hộ	bộ	06	0,0100	0,0050
54	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,0100	0,0050
55	Ủng cao su	đôi	12	0,0100	0,0050
56	Kính bảo hộ	cái	03	0,0100	0,0050
57	Găng tay cao su	đôi	01	0,0100	0,0050
58	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,0100	0,0050
59	Quần áo mưa	bộ	12	0,0050	0,0025

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 60

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Hóa chất khử mùi	lít	0,00298	0,00300
2	Hóa chất diệt ruồi	lít	0,00170	0,00200
3	Nước	m^3	0,03000	0,02550
4	Xà phòng	kg	0,00015	0,00008
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			
5	Natri hydroxit (NaOH)	kg	2,49900	2,50005
6	Than hoạt tính	kg	0,09990	0,10005
7	Nước	m^3	0,50010	0,49995
8	Xà phòng	kg	0,00046	0,00029
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải			
3.1	*Hóa chất trung hòa*			

Stt	Danh mục vật liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01 tấn chất thải rắn sinh hoạt)	
			XL.4.1	XL.4.2
1.1	*Hoá chất trung hoà kiềm, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương*			
9	Natri hydroxit (NaOH)	kg	0,01971	0,01971
10	Vôi bột (CaO)	kg	0,58902	0,58902
1.2	*Hoá chất trung hoà axit, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương*			
11	Axit sunfuric (H2SO4) (quy đổi về 98%)	kg	0,87990	0,87990
12	Axit Clohydric (HCl) (quy đổi về 100%)	kg	0,12249	0,12249
3.2	*Hóa chất keo tụ, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương*			
13	Sắt (III) clorua (FeCl3)	kg	0,00996	0,00996
14	Polyacrylamide (PAM)	kg	0,27051	0,27051
3.3	*Hóa chất khử trùng, lựa chọn một trong số các hóa chất sau hoặc tương đương*			
15	Hoá chất khử trùng (Hypoclorit natri (NaOCl) hoặc tương đương)	kg	0,11229	0,11229
16	Xà phòng	kg	0,00004	0,00002

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 61

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Trạm cân	kWh	0,02400	0,01200
2	Máy phun khử mùi	kWh	0,06600	0,04400

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
3	Máy bơm nước rửa xe	kWh	0,15000	0,10000
4	Gầu ngoạm chất thải	kWh	0,72000	0,72000
II	Vận hành lò đốt, xử lý khí thải			
5	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải	kWh	12,73440	12,73500
6	Vận hành máy ép bùn thu hồi tro bay	kWh	0,23500	0,70500
III	Vận hành hệ thống xử lý nước thải, trạm bơm nước cấp			
7	Điện vận hành hệ thống bơm nước cấp (chỉ áp dụng cho các cơ sở sử dụng nước giếng khoan để cấp nước)	kWh	0,18000	0,09000
8	Điện vận hành hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	1,82160	-
9	Điện vận hành hệ thống bơm xử lý nước thải	kWh	-	1,82160
10	Điện vận hành máy ép bùn thu hồi bùn	kWh	0,35250	0,35250

6. Định mức tiêu hao nhiên liệu

Bảng số 62

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
I	Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt			
1	Dầu diesel cho máy xúc chất thải - dung tích gầu 0,86 m^3	lít	0,03625	0,03625
II	Vận hành lò đốt và xử lý khí thải			
2	Dầu DO vận hành hệ thống lò đốt	lít	1,80000	1,80000
3	Dầu thủy lực cho vận hành hệ thống lò đốt	lít	0,06645	0,06645
4	Dầu diesel cho xe nâng trọng	lít	0,08438	0,07594

Stt	Danh mục nhiên liệu	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (lít/tấn)	
			XL.4.1	XL.4.2
	tải 01 tấn			
5	Dầu thủy lực cho xe nâng lấy tro, xỉ trọng tải 01 tấn	lít	0,00244	0,00219

V. Vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt bao gồm 02 công đoạn, cụ thể như sau:

- Tiếp nhận nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, tiếp nhận nước thải, kết thúc ca làm việc;

- Xử lý nước thải, bao gồm công tác chuẩn bị, xử lý nước thải, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức lao động áp dụng cho 09 loại công việc sau:

- XL.5.1: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m^3/ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.2: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m^3/ngày đến ≤ 300 m^3/ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.3: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 300 m^3/ngày đến ≤ 500 m^3/ngày bằng công nghệ hóa - sinh có sử dụng xúc tác quang hóa đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.4: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m^3/ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.5: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m^3/ngày đến ≤ 300 m^3/ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.6: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 300 m^3/ngày đến ≤ 500 m^3/ngày bằng công nghệ xử lý hóa lý kết hợp lọc đạt QCVN

25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột A;

- XL.5.7: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất ≤ 100 m^3/ngày bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1;

- XL.5.8: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 100 m^3/ngày đến ≤ 300 m^3/ngày bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1;

- XL.5.9: Định mức vận hành cơ sở xử lý nước thải công suất > 300 m^3/ngày đến ≤ 500 m^3/ngày bằng công nghệ xử lý sinh học hiếu khí kết hợp hóa lý đạt QCVN 25:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của bãi chôn lấp chất thải rắn, cột B1.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 63-a

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/m^3 nước thải)					
		XL.5.1		XL.5.2		XL.5.3	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận nước thải						
1	Tiếp nhận chất thải	01 NC III.IV	0,00667	01 NC III.IV	0,00333	01 NC III.IV	0,002
2	Thí nghiệm nước thải	01 NC III.IV	0,00667	01 NC III.IV	0,00333	01 NC III.IV	0,002
II	Xử lý nước thải						
3	Xử lý nước thải	04 NC III.IV	0,02000	04 NC III.IV	0,01000	04 NC III.IV	0,006

Bảng số 63-b

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/m^3 nước thải)					
		XL.5.4		XL.5.5		XL.5.6	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận nước thải						

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/m^3 nước thải)					
		XL.5.4		XL.5.5		XL.5.6	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
1	Tiếp nhận chất thải	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,00333	01 NC III.IV	0,002
2	Thí nghiệm nước thải	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,00333	01 NC III.IV	0,002
II	Xử lý nước thải						
3	Xử lý nước thải	04 NC III.IV	0,02	04 NC III.IV	0,01000	04 NC III.IV	0,006

Bảng số 63-c

Stt	Hạng mục công việc	Định mức (công nhóm/m^3 nước thải)					
		XL.5.7		XL.5.8		XL.5.9	
		Định biên	Định mức	Định biên	Định mức	Định biên	Định mức
I	Tiếp nhận nước thải						
1	Tiếp nhận chất thải	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,00333	01 NC III.IV	0,002
2	Thí nghiệm nước thải	01 NC III.IV	0,0067	01 NC III.IV	0,00333	01 NC III.IV	0,002
II	Xử lý nước thải						
3	Xử lý nước thải	03 NC III.IV	0,0200	03 NC III.IV	0,01000	03 NC III.IV	0,006

2. Định mức sử dụng máy móc, thiết bị

Bảng số 64-a

Stt	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/m^3 nước thải)				
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5
1	Hệ thống xử lý nước thải	56,966 kW	0,020	-	-	-	-
2	Hệ thống xử lý nước thải	91,181 kW	-	0,010	-	-	-
3	Hệ thống xử lý nước thải	100,260 kW	-	-	0,006	-	-
4	Hệ thống xử lý nước thải	57,485 kW	-	-	-	0,020	-
5	Hệ thống xử lý nước thải	92,291 kW	-	-	-	-	0,010

Bảng số 64-b

Stt	Danh mục thiết bị	Công suất	Mức tiêu hao (ca/m^3 nước thải)			
			XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
1	Hệ thống xử lý nước thải	103,421 kW	0,006	-	-	-
2	Hệ thống xử lý nước thải	24,467 kW	-	0,02000	-	-
3	Hệ thống xử lý nước thải	26,324 kW	-	-	0,01000	-
4	Hệ thống xử lý nước thải	27,604 kW	-	-	-	0,00600

3. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 65-a

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m^3 nước thải)				
				XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5
I	Tiếp nhận nước thải							
1.1	Tiếp nhận nước thải							
1	Chổi có cán	cái	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
2	Xẻng có cán	cái	12	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
7	Ủng cao su	đôi	12	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167
8	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167
9	Quần áo mưa	cái	12	0,00200	0,00100	0,00060	0,00200	0,00100
10	Áo phản quang	cái	12	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
1.2	Thí nghiệm nước thải							
11	Quần áo bảo hộ lao	bộ	06	0,00467	0,00233	0,00140	0,00467	0,00233

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m^3 nước thải)				
				XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5
	động							
12	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167
14	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
15	Ủng cao su	đôi	12	0,00167	0,00083	0,00050	0,00167	0,00083
16	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00333	0,00167	0,00100	0,00333	0,00167
17	Quần áo mưa	cái	12	0,00200	0,00100	0,00060	0,00200	0,00100
18	Áo phản quang	cái	12	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
19	Găng tay chống axit	đôi	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
20	Kính bảo hộ	cái	06	0,00200	0,00100	0,00060	0,00200	0,00100
21	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	06	0,00667	0,00333	0,00200	0,00667	0,00333
22	Ủng hóa chất	đôi	06	0,00167	0,00083	0,00050	0,00167	0,00083
23	Trang phục hóa nghiệm	bộ	06	0,00200	0,00100	0,00060	0,00200	0,00100
II	Xử lý nước thải							
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,05600	0,02800	0,01680	0,05600	0,02800
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,08000	0,04000	0,02400	0,08000	0,04000
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,04000	0,02000	0,01200	0,04000	0,02000
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,08000	0,04000	0,02400	0,08000	0,04000
28	Ủng cao su	đôi	12	0,02000	0,01000	0,00600	0,02000	0,01000
29	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,04000	0,02000	0,01200	0,04000	0,02000

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m^3 nước thải)				
				XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5
30	Quần áo mưa	cái	12	0,02400	0,01200	0,00720	0,02400	0,01200
31	Áo phản quang	cái	12	0,08000	0,04000	0,02400	0,08000	0,04000
32	Găng tay chống axit	đôi	06	0,08000	0,04000	0,02400	0,08000	0,04000
33	Kính bảo hộ	cái	06	0,02400	0,01200	0,00720	0,02400	0,01200
34	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	06	0,08000	0,04000	0,02400	0,08000	0,04000
35	Ủng hóa chất	đôi	06	0,02000	0,01000	0,00600	0,02000	0,01000
36	Trang phục hóa nghiệm	bộ	06	0,02400	0,01200	0,00720	0,02400	0,01200

Bảng số 65-b

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m^3 nước thải)			
				XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
I	Tiếp nhận nước thải						
1.1	Tiếp nhận nước thải						
1	Chổi có cán	cái	06	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
2	Xẻng có cán	cái	12	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
3	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
4	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
5	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100
6	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
7	Ủng cao su	đôi	12	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100
8	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100
9	Quần áo mưa	cái	12	0,00060	0,00200	0,00100	0,00060
10	Áo phản quang	cái	12	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m^3 nước thải)			
				XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
1.2	Thí nghiệm nước thải						
11	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,00140	0,00467	0,00233	0,00140
12	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
13	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100
14	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
15	Ủng cao su	đôi	12	0,00050	0,00167	0,00083	0,00050
16	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,00100	0,00333	0,00167	0,00100
17	Quần áo mưa	cái	12	0,00060	0,00200	0,00100	0,00060
18	Áo phản quang	cái	12	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
19	Găng tay chống axit	đôi	06	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
20	Kính bảo hộ	cái	06	0,00060	0,00200	0,00100	0,00060
21	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	06	0,00200	0,00667	0,00333	0,00200
22	Ủng hóa chất	đôi	06	0,00050	0,00167	0,00083	0,00050
23	Trang phục hóa nghiệm	bộ	06	0,00060	0,00200	0,00100	0,00060
II	Xử lý nước thải						
24	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	06	0,01680	0,04200	0,01900	0,01140
25	Mũ bảo hộ lao động	cái	06	0,02400	0,06000	0,03000	0,01800
26	Găng tay bảo hộ lao động	đôi	01	0,01200	0,03000	0,01500	0,00900
27	Khẩu trang than hoạt tính	cái	01	0,02400	0,06000	0,03000	0,01800
28	Ủng cao su	đôi	12	0,00600	0,01500	0,00750	0,00450
29	Giầy bảo hộ lao động	đôi	06	0,01200	0,03000	0,01500	0,00900
30	Quần áo mưa	cái	12	0,00720	0,01800	0,00900	0,00540

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/m^3 nước thải)			
				XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
31	Áo phản quang	cái	12	0,02400	0,06000	0,03000	0,01800
32	Găng tay chống axit	đôi	06	0,02400	0,06000	0,03000	0,01800
33	Kính bảo hộ	cái	06	0,00720	0,01800	0,00900	0,00540
34	Đồ bảo hộ chống axit	bộ	06	0,02400	0,06000	0,03000	0,01800
35	Ủng hóa chất	đôi	06	0,00600	0,01500	0,00750	0,00450
36	Trang phục hóa nghiệm	bộ	06	0,00720	0,01800	0,00900	0,00540

4. Định mức tiêu hao vật liệu

Bảng số 66-a

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01m^3 nước thải)				
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5
1	Vôi bột (CaO) hoặc tương đương	kg	1,532	1,532	1,532	0,376	0,376
2	Hoá chất keo tụ (Poly aluminium chloride (PAC) hoặc tương đương)	kg	0,307	0,307	0,307	-	-
3	Axit sunfuric (H2SO4) (quy đổi về 98 %) hoặc tương đương	kg	1,520	1,520	1,520	0,049	0,049
4	Hóa chất khử trùng (NaOCl hoặc tương đương)	lít	0,849	0,849	0,849	-	-
5	Sắt (II) sulfat (FeSO4.7H2O) hoặc tương đương	kg	5,404	5,404	5,404	-	-
6	Sắt (III) clorua (FeCl3) hoặc tương đương	kg	1,875	1,875	1,875	0,182	0,182
7	Mật rỉ đường hoặc tương đương	kg	1,001	1,001	1,001		
8	Vi sinh hoặc tương đương	lít	0,023	0,023	0,023	-	-
9	Titan dioxit (TiO2)	kg	0,026	0,026	0,026	-	-

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01m^3 nước thải)				
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5
10	Natri hydroxit (NaOH) hoặc tương đương	kg	-	-	-	0,364	0,364
11	Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương	kg	-	-	-	0,003	0,003

Bảng số 66-b

Stt	Danh mục thiết bị	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (tính cho 01m^3 nước thải)			
			XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
1	Vôi bột (CaO) hoặc tương đương	kg	0,376	0,37550	0,37550	0,37550
2	Hoá chất keo tụ (Poly aluminium chloride (PAC) hoặc tương đương)	kg	-	-	-	-
3	Axit sunfuric (H2SO4) (quy đổi về 98 %) hoặc tương đương	kg	0,049	0,04910	0,04910	0,04910
4	Hóa chất khử trùng (NaOCl hoặc tương đương)	lít	-	-	-	-
5	Sắt (II) sulfat (FeSO4.7H2O) hoặc tương đương	kg	-	-	-	-
6	Sắt (III) clorua (FeCl3) hoặc tương đương	kg	0,182	0,18180	0,18180	0,18180
7	Mật rỉ đường hoặc tương đương	kg				
8	Vi sinh hoặc tương đương	lít	-	-	-	-
9	Titan dioxit (TiO2)	kg	-	-	-	-
10	Natri hydroxit (NaOH) hoặc tương đương	kg	0,364	0,36360	0,36360	0,36360
11	Polyacrylamide (PAM) hoặc tương đương	kg	0,003	0,00250	0,00250	0,00250

5. Định mức tiêu hao năng lượng

Bảng số 67-a

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/m^3 nước thải)				
			XL.5.1	XL.5.2	XL.5.3	XL.5.4	XL.5.5
1	Điện năng tiêu thụ	kWh	9,1146	7,2945	4,8125	9,1976	7,3830

Bảng số 67-b

Stt	Danh mục năng lượng	Đơn vị tính	Mức tiêu hao (kWh/m^3 nước thải)			
			XL.5.6	XL.5.7	XL.5.8	XL.5.9
1	Điện năng tiêu thụ	kWh	4,9600	3,9150	2,1059	1,3250

CHƯƠNG IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT VỆ SINH CÔNG CỘNG

I. Quét đường phố, hè phố bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Quét, gom thủ công chất thải rắn trên đường phố, bao gồm công tác chuẩn bị, quét thủ công đường, hè phố, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 02 loại công việc, cụ thể như sau:

- CC.1.1: Quét đường phố bằng thủ công;
- CC.1.2: Quét hè phố bằng thủ công.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 68

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công /10.000m^2)	
			CC.1.1	CC.1.2
1	Quét đường phố, hè phố bằng thủ công	01 NC II.III	1,890	1,530

2. Định mức sử dụng dụng cụ lao động

Bảng số 69

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/10.000m2)	
				CC.1.1	CC.1.2
1	Chổi có cán	Cái	6	1,890	1,530
2	Xẻng có cán	Cái	12	1,890	1,530
3	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	1,890	1,530
4	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	1,890	1,530
5	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	1,890	1,530
6	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	1,890	1,530
7	Ủng cao su	Đôi	12	0,945	0,765
8	Giầy bảo hộ lao động	Đôi	6	0,945	0,765
9	Quần áo mưa	Bộ	12	0,945	0,765
10	Áo phản quang	Cái	12	1,890	1,530
11	Xe đẩy tay	Cái	24	1,890	1,530

3. Điều kiện áp dụng

- Thời gian làm việc từ 21h00 hôm trước và kết thúc vào 5h00 sáng hôm sau.

- Định mức áp dụng cho công tác quét đường phố bằng thủ công với quy trình nghiệm thu khối lượng theo diện tích quét, gom chất thải rắn trên vỉa hè (đối với quét hè) và 2m lòng đường mỗi bên đường kể từ mép ngoài của rãnh thoát nước (đối với quét đường). Trường hợp chiều rộng lòng đường ≤ 4m thì khối lượng diện tích nghiệm thu công tác quét đường phố được xác định bằng chiều rộng lòng đường.

- Định mức quy định hao phí nhân công công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại II và III.

II. Duy trì phân cách bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Quét, gom thủ công chất thải rắn trên dải phân cách bao gồm công tác chuẩn bị, quét thủ công đường phố dải phân cách, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

- CC.2.0: Quét dải phân cách bằng thủ công.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 70

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công /km)
			CC.2.0
1	Quét dải phân cách bằng thủ công	01 NC II.III	0,620

2. Định mức sử dụng dụng cụ lao động

Bảng số 71

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.2.0
1	Chổi có cán	Cái	6	0,620
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,620
3	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	0,620
4	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	0,620
5	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	0,620
6	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	0,620
7	Ủng cao su	Đôi	12	0,310

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.2.0
8	Giầy bảo hộ lao động	Đôi	6	0,310
9	Quần áo mưa	Bộ	12	0,310
10	Áo phản quang	Cái	12	0,620
11	Xe đẩy tay	Cái	24	0,620

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức quy định hao phí nhân công công tác quét, gom rác đường phố bằng thủ công của đô thị loại II và III.

III. Duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Di chuyển công cụ thu rác dọc tuyến đường, nhặt hết các loại rác, các loại phế thải trên hè phố, xúc hết rác trên đường phố trong phạm vi đường được phân công trong ca làm việc; Di chuyển công cụ thu gom rác đến điểm tập kết rác và chuyển sang xe chuyên dùng; Dọn sạch rác tại các điểm tập kết rác sau khi chuyển rác sang xe chuyên dùng; Vệ sinh, tập trung dụng cụ, phương tiện về nơi quy định.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

- CC.3.0: Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công.

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 72

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công /km)
			CC.3.0
1	Công tác duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công	01 NC II.III	0,890

2. Định mức sử dụng dụng cụ lao động

Bảng số 73

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.3.0
1	Chổi có cán	Cái	6	0,890

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (ca/km)
				CC.3.0
2	Xẻng có cán	Cái	12	0,890
3	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	6	0,890
4	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	0,890
5	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	0,890
6	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	0,890
7	Ủng cao su	Đôi	12	0,445
8	Giầy bảo hộ lao động	Đôi	6	0,445
9	Quần áo mưa	Bộ	12	0,445
10	Áo phản quang	Cái	12	0,890
11	Xe đẩy tay	Cái	24	0,890

3. Điều kiện áp dụng

- Định mức tại áp dụng cho các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công với quy định thực hiện 2 bên lề.

- Định mức tại quy định hao phí nhân công công tác gom rác đường phố ban ngày bằng thủ công của đô thị loại II và III.

- Định mức không áp dụng đối với các tuyến phố có yêu cầu duy trì vệ sinh riêng (các tuyến phố cổ, tuyến phố văn minh thương mại, các tuyến phố thực hiện "điểm" về đảm bảo vệ sinh môi trường).

IV. Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập trung lên xe ô tô bằng thủ công

1. Định mức lao động

1.1. Nội dung công việc

a) Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập trung lên xe ô tô bằng thủ công bao gồm công tác chuẩn bị, xúc rác sinh hoạt lên xe ô tô, kết thúc ca làm việc.

b) Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho 01 loại công việc, cụ thể như sau:

- CC.4.0: Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập trung lên xe ô tô bằng thủ công

1.2. Định biên, định mức

Bảng số 74

Stt	Hạng mục công việc	Định biên	Định mức (công/ 1 tấn rác sinh hoạt)
			CC.4.0
1	Xúc rác sinh hoạt tại điểm tập trung lên xe ô tô bằng thủ công	01 NC II.III	0,7

2. Định mức dụng cụ lao động

Bảng số 75

Stt	Danh mục dụng cụ	Đơn vị tính	THSD (tháng)	Mức tiêu hao (1 tấn rác sinh hoạt)
				CC.4.0
1	Quần áo bảo hộ lao động	bộ	6	0,7
2	Mũ bảo hộ lao động	Cái	6	0,7
3	Găng tay bảo hộ lao động	Đôi	1	0,7
4	Khẩu trang than hoạt tính	Cái	1	0,7
5	Ủng cao su	Đôi	12	0,35
6	Giầy bảo hộ lao động	Đôi	6	0,35
7	Quần áo mưa	bộ	12	0,35
8	Áo phản quang	Cái	12	0,7

PHẦN III
QUY TRÌNH KỸ THUẬT THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT, VỆ SINH CÔNG CỘNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Kèm theo Định mức kinh tế - kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh)

CHƯƠNG I
QUY ĐỊNH CHUNG VÀ HƯỚNG DẪN ÁP DỤNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Các quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh được quy định bao gồm:

Stt	Tên quy trình kỹ thuật
I	**Quy trình kỹ thuật thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt**
1	Quy trình kỹ thuật thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết
2	Quy trình kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận
3	Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý
4	Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý
5	Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại
6	Quy trình kỹ thuật vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý
7	Quy trình kỹ thuật vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt
II	**Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt**
1	Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép
2	Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép

Stt	Tên quy trình kỹ thuật
III	**Quy trình xử lý chất thải rắn sinh hoạt**
1	Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn
2	Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh
3	Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện
4	Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng
5	Quy trình kỹ thuật vận hành cở sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt
IV	**Quy trình vệ sinh công cộng**
1	Quy trình kỹ thuật quét đường phố, hè phố bằng thủ công
2	Quy trình kỹ thuật duy trì dải phân cách bằng thủ công
3	Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công
4	Quy trình kỹ thuật xúc rác sinh hoạt tại điểm tập trung lên xe ô tô bằng thủ công

2. Đối tượng áp dụng

Quy trình kỹ thuật này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân, hộ gia đình có hoạt động liên quan đến thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

3. Giải thích từ ngữ

Các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Cơ sở tiếp nhận bao gồm: trạm trung chuyển; cơ sở tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt; trạm phân loại chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế.

2. Điểm lưu giữ phương tiện là nơi đỗ, cất giữ, bảo quản phương tiện thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt khi kết thúc ca làm việc.

3. Điểm thu gom là nơi tập kết chất thải nguy hại, chất thải cồng kềnh phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân theo quy định của chính quyền địa phương.

4. Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế là chất thải thu được từ quá trình phân loại chất thải rắn sinh hoạt tại hộ gia đình, cá nhân có thể được sử dụng lại hoặc chuyển đổi thành vật liệu, sản phẩm mới thay vì phải xử lý.

5. Trạm phân loại chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế là nơi tiếp nhận, phân loại chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân theo quy định của chính quyền địa phương.

6. Kế hoạch tiếp nhận là thời gian, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được tiếp nhận từ đơn vị thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

7. Lịch trình là thời gian, vị trí, tần suất, tuyến đường thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt.

8. Máy móc, thiết bị là tài sản cố định hữu hình theo quy định của pháp luật về tài sản cố định.

9. Nước rỉ rác là chất lỏng thấm qua hoặc chảy ra từ chất thải rắn sinh hoạt trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt.

10. Dụng cụ lao động là công cụ lao động thuộc loại tài sản không đủ tiêu chuẩn, quy định là tài sản cố định theo quy định của pháp luật mà người lao động sử dụng trong quá trình thực hiện một nội dung hoặc một công đoạn thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (bao gồm: dụng cụ bảo hộ lao động, thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng, phương tiện thu gom thủ công và các dụng cụ khác tương tự).

11. Vị trí thu gom là nơi dừng, đỗ phương tiện để thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân.

4. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Yêu cầu chung

a) Đảm bảo vệ sinh môi trường, an toàn lao động, an toàn giao thông theo quy định;

b) Ban hành, tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa ứng phó sự cố hóa chất, chất thải, cháy nổ và các sự cố khác theo quy định;

c) Khuyến khích đầu tư, đổi mới các mô hình, công nghệ, giải pháp kỹ thuật tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin;

d) Chấp hành đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác theo quy định.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường trong thu gom, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt

a) Đảm bảo tiếp nhận, vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt theo đúng chủng loại, lịch trình được phân công;

b) Đảm bảo thu gom toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt tại vị trí thu gom theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này;

c) Không tiếp nhận, vận chuyển chất thải vượt quá tải trọng hoặc thể tích chứa của phương tiện. Che phủ kín đối với phương tiện trong trường hợp không có nắp đậy khi di chuyển;

d) Kịp thời khắc phục sự cố trong quá trình vận chuyển chất thải nguy hại và thông báo cho người có thẩm quyền theo quy định.

3. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

a) Bố trí khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt có đủ diện tích cho phương tiện dừng chờ đổ chất thải và phù hợp với khả năng tiếp nhận, công suất xử lý của cơ sở; hạn chế tối đa phát tán ô nhiễm, mùi và xâm nhập của côn trùng;

b) Chuyển giao chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế sau phân loại cho tổ chức, cá nhân có chức năng thu gom, vận chuyển, sử dụng phế liệu làm nguyên liệu sản xuất hoặc tự xử lý theo quy định;

c) Vận hành cơ sở tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt không vượt quá công suất thiết kế; bảo đảm xử lý hết lượng chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận theo hợp đồng đã ký kết;

đ) Chất thải phát sinh phải được thu gom, xử lý đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường hoặc chuyển giao xử lý theo quy định.

CHƯƠNG II
THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

1. Quy trình kỹ thuật thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom thủ công và các thiết bị cần thiết khác đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường theo quy định.

1.2. Thu gom thủ công chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân

a) Di chuyển phương tiện thu gom từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được phân công, dừng phương tiện, báo hiệu thời điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt tới các hộ gia đình, cá nhân;

a) Di chuyển phương tiện thu gom từ điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được phân công, dừng phương tiện, báo hiệu thời điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt tới các hộ gia đình, cá nhân;

b) Hỗ trợ, hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân bỏ chất thải rắn sinh hoạt vào đúng vị trí trên phương tiện thu gom; có thể từ chối tiếp nhận chất thải không phân loại, không sử dụng bao bì, thùng chứa theo quy định của chính quyền địa phương hoặc giao chất thải không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; vệ sinh vị trí thu gom trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo;

c) Thu gom chất thải rắn sinh hoạt cho đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa tối đa của phương tiện thu gom; di chuyển về điểm tập kết; hỗ trợ chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ phương tiện thu gom lên phương tiện vận chuyển; che phủ phương tiện thu gom trong quá trình chờ chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển;

d) Tiếp tục thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

1.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom, dụng cụ lao động về điểm tập kết hoặc điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Tổng hợp số chuyến thu gom chất thải rắn sinh hoạt trong ca làm việc; các hộ gia đình, cá nhân không phân loại, bỏ chất thải vào bao bì, thùng chứa đúng quy định, giao chất thải rắn sinh hoạt không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

2. Quy trình kỹ thuật thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân đến cơ sở tiếp nhận

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân; người lao động điều khiển phương tiện thu gom cơ giới;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị báo hiệu, biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom cơ giới (xe cuốn ép, xe điện chuyên dùng, xe ô tô tải, xe ô tô tải thùng rời hoặc phương tiện khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

1.2. Thu gom cơ giới chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình, cá nhân

a) Di chuyển phương tiện thu gom từ điểm lưu giữ phương tiện đến vị trí thu gom theo lịch trình được phân công; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông; báo hiệu thời điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt tới các hộ gia đình, cá nhân;

b) Hỗ trợ, hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân bỏ chất thải rắn sinh hoạt vào đúng vị trí trên phương tiện thu gom; có thể từ chối tiếp nhận chất thải không phân loại, không sử dụng bao bì, thùng chứa theo quy định của chính quyền địa phương hoặc giao chất thải không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; vệ sinh vị trí thu gom, thu biển cảnh báo, phát tín hiệu di chuyển trước khi di chuyển đến vị trí thu gom tiếp theo;

c) Thu gom chất thải cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện thu gom cơ giới. Di chuyển đến cơ sở tiếp nhận theo lịch trình được phân công, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận;

d) Di chuyển phương tiện thu gom qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở tiếp nhận để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt và nước rỉ rác (nếu có) theo quy định; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở tiếp nhận;

đ) Tiếp tục thu gom chất thải rắn sinh hoạt theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

1.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện thu gom về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện thu gom, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thu gom và chuyển giao cho cơ sở tiếp nhận trong ca làm việc; thông tin hộ gia đình, cá nhân không phân loại, bỏ chất thải vào bao bì, thùng chứa đúng quy định, giao chất thải rắn sinh hoạt không đúng chủng loại theo lịch trình đã công bố; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

3. Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận, từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), biển cảnh báo, chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe cuốn ép, xe ô tô tải, xe ô tô tải thùng rời hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

1.2. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ điểm tập kết đến cơ sở tiếp nhận

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt theo lịch trình được phân công; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Chuyển chất thải từ điểm tập kết lên phương tiện vận chuyển; trường hợp sử dụng xe ô tô tải thùng rời, thực hiện chuyển thùng chứa rỗng xuống điểm tập kết và tiếp nhận thùng chứa chất thải lên phương tiện vận chuyển. Thu gom chất thải rắn sinh hoạt rơi vãi tại điểm tập kết; phun chế phẩm khử mùi lên bề mặt chất thải trong trường hợp cần thiết trước khi di chuyển đến điểm tập kết tiếp theo. Thu gom theo lịch trình phân công đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở tiếp nhận theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở tiếp nhận để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển giao chất thải và nước rỉ rác (nếu có) vào đúng vị trí theo hướng dẫn của nhân viên cơ sở tiếp nhận; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở tiếp nhận;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

1.3. Vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt từ trạm trung chuyển đến cơ sở xử lý.

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến trạm trung chuyển, điểm chuyển tải theo lịch trình;

b) Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm cân khi vào và ra khỏi trạm trung chuyển để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; di chuyển phương tiện vận chuyển đến vị trí tiếp nhận chất thải theo quy định của trạm trung chuyển;

c) Tiếp nhận chất thải cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển; trường hợp sử dụng xe ô tô tải thùng rời, thực hiện chuyển thùng chứa rỗng xuống trạm trung chuyển và tiếp nhận thùng chứa chất thải lên phương tiện vận chuyển. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm trung chuyển;

d) Di chuyển phương tiện đến cơ sở xử lý theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở tiếp nhận. Đi qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải rắn sinh hoạt; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân; chuyển giao chất thải và nước rỉ rác (nếu có) vào đúng vị trí theo

quy định của cơ sở xử lý; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

đ) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình nêu trên đến khi hết ca làm việc.

1.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt vận chuyển và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm tập kết, trạm trung chuyển vận hành không đúng quy định về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

4. Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); biển cảnh báo, máy, thiết bị phục vụ tháo dỡ sơ bộ chất thải cồng kềnh và các thiết bị khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải thùng, xe ô tô chuyên dùng khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Vận chuyển chất thải cồng kềnh từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm thu gom chất thải cồng kềnh theo lịch trình. Dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Chuyển chất thải cồng kềnh lên phương tiện vận chuyển; phun chế phẩm khử mùi tại điểm thu gom trong trường hợp cần thiết trước khi di chuyển đến điểm thu gom tiếp theo để tiếp nhận chất thải đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích chứa của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý theo lịch trình, phù hợp với kế hoạch tiếp nhận chất thải của cơ sở xử lý; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải cồng kềnh; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu cân giao nhận chất thải; chuyển chất thải cồng kềnh vào đúng vị trí theo quy định của cơ sở xử lý;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận chất thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải cồng kềnh vận chuyển và chuyển giao trong ca làm việc; các điểm thu gom vận hành không đúng quy định; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

5. Quy trình kỹ thuật vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân từ điểm thu gom đến cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động chuyển chất thải nguy hại từ điểm thu gom lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); thùng, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại đáp ứng yêu cầu theo quy định và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe ô tô tải thùng, xe mô tô, xe gắn máy hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Vận chuyển chất thải nguy hại

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến điểm thu gom chất thải nguy hại theo lịch trình. Dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông, chuyển chất thải nguy hại vào đúng vị trí trên phương tiện vận chuyển;

b) Kiểm tra điều kiện an toàn cháy nổ, phòng chống đổ tràn, rơi vãi chất thải nguy hại trước khi di chuyển phương tiện đến điểm thu gom tiếp theo để tiếp nhận chất thải nguy hại đến khi đạt tải trọng hoặc thể tích lưu chứa của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý chất thải nguy hại có giấy phép môi trường theo quy định hoặc điểm lưu giữ chất thải nguy hại theo lịch trình, phù hợp với quy định của chính quyền địa phương; qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc thực hiện cân khối lượng chất thải nguy hại chuyển

giao tại điểm lưu giữ chất thải nguy hại; xuất trình lệnh vận chuyển; chuyển chất thải vào vị trí quy định; nhận biên bản bàn giao hoặc chứng từ chất thải nguy hại;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp chứng từ chất thải nguy hại cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến, khối lượng chất thải nguy hại vận chuyển và chuyển giao cho cơ sở xử lý hoặc điểm lưu giữ trong ca làm việc; các điểm thu gom, cơ sở tiếp nhận vận hành không đúng quy định về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

6. Quy trình kỹ thuật vận chuyển nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đến cơ sở xử lý

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động chuyển nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải lên phương tiện vận chuyển; người lao động điều khiển phương tiện vận chuyển nước thải;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); biển cảnh báo và các thiết bị cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện vận chuyển (xe tải bồn hoặc phương tiện vận chuyển khác) đáp ứng yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

2. Vận chuyển nước thải

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển từ điểm lưu giữ phương tiện đến nguồn phát sinh nước thải theo lịch trình; dừng phương tiện, phát tín hiệu dừng đỗ; đặt biển cảnh báo đảm bảo an toàn giao thông;

b) Bơm, hút nước thải từ công trình, thiết bị lưu chứa nước thải tại nguồn phát sinh lên phương tiện vận chuyển. Kiểm tra, khóa van; đóng nắp công trình, thiết bị lưu chứa trước khi di chuyển phương tiện vận chuyển đến nguồn phát sinh nước rỉ rác tiếp theo. Tiếp tục thu gom nước thải đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển;

c) Di chuyển phương tiện vận chuyển đến cơ sở xử lý nước thải. Đi qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc sử dụng thiết bị đo lưu lượng để xác định khối lượng hoặc lưu lượng nước thải; xuất trình lệnh vận chuyển; nhận phiếu giao

nhận nước thải; bơm nước thải vào công trình, thiết bị tiếp nhận của cơ sở xử lý. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

d) Tiếp tục di chuyển phương tiện vận chuyển theo quy trình kỹ thuật tại khoản này cho đến hết ca làm việc.

3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện vận chuyển về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện vận chuyển, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo;

c) Nộp phiếu cân giao nhận nước thải cho người có thẩm quyền trong đơn vị công tác;

d) Tổng hợp số chuyến vận chuyển, khối lượng nước thải vận chuyển trong ca làm việc; các công trình, thiết bị gom nước thải của nguồn phát sinh không đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường; kịp thời phản ánh đến người có thẩm quyền trong đơn vị công tác để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định.

7. Quy trình kỹ thuật vệ sinh điểm tập kết chất thải rắn sinh hoạt

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động vệ sinh điểm tập kết;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), thiết bị phun chế phẩm khử mùi, chổi, xẻng và các máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định;

1.2. Thực hiện vệ sinh điểm tập kết

a) Vệ sinh điểm tập kết sau khi kết thúc hoạt động thu gom và chuyển chất thải rắn sinh hoạt lên phương tiện vận chuyển, đảm bảo chất lượng vệ sinh môi trường tại điểm tập kết;

b) Thu gom chất thải rắn sinh hoạt rơi vãi vào thiết bị lưu chứa chất thải tại điểm tập kết;

c) Phun, rửa sàn, đảm bảo nước thải được thu gom về công trình, thiết bị lưu chứa; phun chế phẩm khử mùi tại điểm tập kết.

1.3. Kết thúc ca làm việc

a) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

b) Che phủ các phương tiện thu gom, thiết bị lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt trong trường hợp chưa vận chuyển hết chất thải rắn sinh hoạt khi kết thúc ca làm việc.

CHƯƠNG III
VẬN HÀNH TRẠM TRUNG CHUYỂN CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

1. Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt sử dụng thiết bị ép

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thực hiện điều phối, hướng dẫn xe ra vào trạm trung chuyển; vận hành trạm cân; vận hành thiết bị ép; vận hành công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải và nước thải; bảo trì máy móc, thiết bị; vệ sinh môi trường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giầy, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); vệ sinh nhà xưởng (chổi, xẻng,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Chuẩn bị chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, hóa chất xử lý nước thải, vật liệu xử lý khí thải và các hóa chất, vật liệu cần thiết khác;

d) Kiểm tra máy móc, thiết bị tại trạm cân; thiết bị ép chất thải rắn sinh hoạt; hệ thống thu gom, xử lý nước thải; hệ thống thu gom, xử lý mùi, khí thải; trạm rửa xe và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải không đúng kế hoạch tiếp nhận chất thải của trạm. Báo cáo người có thẩm quyền trong đơn vị công tác khi phát hiện có bất thường, có dấu hiệu vi phạm để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng chất thải; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đến máng nạp của thiết bị ép kín, đổ chất thải rắn sinh hoạt vào máng nạp trong trường hợp sử dụng thiết bị ép kín. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển di chuyển vào khu vực tập kết và đổ chất thải rắn sinh hoạt vào vị trí quy định trong trường hợp sử dụng thiết bị ép hở. Di chuyển phương tiện vận chuyển qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm;

d) Vận hành hệ thống phun sương khử mùi tự động trong suốt quá trình tiếp nhận chất thải và vận hành trạm trung chuyển.

3. Ép chất thải

a) Xúc chất thải từ khu vực tập kết đổ vào máng nạp của thiết bị ép hở;

b) Vận hành máng nạp, thiết bị ép, đẩy chất thải vào thùng chứa cho đến khi đầy và phù hợp với tải trọng của phương tiện vận chuyển theo quy định;

c) Đóng cửa thiết bị ép, chuyển thùng chứa chất thải lên ô tô tải thùng rời để di chuyển về cơ sở xử lý.

4. Xử lý khí thải

Vận hành đúng quy trình hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định.

5. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải sinh hoạt từ vệ sinh nhà xưởng, phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

6. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

2. Quy trình kỹ thuật vận hành trạm trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt không sử dụng thiết bị ép

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động điều phối, hướng dẫn xe ra vào trạm; vận hành trạm cân; vận hành máy xúc; vận hành công trình, thiết bị xử lý mùi, khí thải; công trình, thiết bị xử lý nước thải; bảo trì máy móc, thiết bị; vệ sinh môi trường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giầy, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn); chổi, xẻng,... và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Chuẩn bị chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng; hóa chất xử lý nước thải,... và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

d) Kiểm tra máy móc, thiết bị khu vực trạm cân; máy xúc lật; hệ thống thu gom, xử lý nước thải; trạm rửa xe và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận chất thải của trạm. Báo cáo người có thẩm quyền trong đơn vị công tác khi phát hiện có bất thường hoặc có dấu hiệu có vi phạm để có biện pháp xử lý, quản lý theo quy định;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi trạm để xác định khối lượng chất thải; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào khu vực tập kết hoặc trực tiếp lên phương tiện vận chuyển theo quy định; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi trạm;

d) Phun hóa chất khử mùi trực tiếp vào chất thải, phương tiện vận chuyển, xung quanh khu vực tập kết chất thải;

đ) Vận hành hệ thống phun sương khử mùi tự động trong suốt quá trình vận hành trạm trung chuyển.

3. Chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển

Xúc, san gạt, vun gọn chất thải tại khu vực tập kết; chuyển chất thải lên phương tiện vận chuyển cho đến khi đạt tải trọng của phương tiện vận chuyển.

4. Xử lý khí thải

Vận hành đúng quy trình hệ thống xử lý khí thải bằng phương pháp hấp phụ hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định.

5. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải sinh hoạt từ vệ sinh nhà xưởng, phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

6. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

CHƯƠNG IV
XỬ LÝ CHẤT THẢI RẮN SINH HOẠT

1. Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý chất thải thực phẩm thành mùn

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm; vận hành trạm cân, trạm rửa xe; giám sát quá trình ủ lên men, ủ chín; tinh chế, đóng gói, lưu kho mùn thành phẩm; vận hành phương tiện vận chuyển, thiết bị đảo trộn; vệ sinh môi trường và các công tác khác;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm; ủ chất thải thực phẩm thành mùn; tinh chế, đóng gói, lưu kho; thu gom, xử lý nước thải;

c) Chuẩn bị vôi bột, chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, chế phẩm vi sinh, enzyme ủ phân, nước và các hóa chất, vật liệu cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm; ủ chất thải thực phẩm thành mùn; tinh chế, đóng gói, lưu kho; thu gom, xử lý nước thải;

d) Kiểm tra các máy móc, thiết bị tại khu vực tiếp nhận và sơ chế chất thải thực phẩm (trạm cân, trạm rửa xe, máy nghiền, cắt, sàng lồng quay, sàng rung, máy tách kim loại, tách ni lông,...); khu vực xử lý chất thải thực phẩm thành mùn (máy phun hoá chất, bơm hóa chất, thiết bị thổi khí, thiết bị đảo trộn, xe nâng, phương tiện vận chuyển, bơm điện, sàng rung thô, máy tách kim loại,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.2. Tiếp nhận, sơ chế chất thải thực phẩm

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, từ chối tiếp nhận chất thải giao không đúng kế hoạch tiếp nhận của cơ sở;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải thực phẩm qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải thực phẩm vào khu vực sơ chế; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

d) Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, chế phẩm vi sinh ủ phân để thúc đẩy quá trình phân hủy tại khu vực sơ chế. Đưa chất thải thực phẩm vào phễu nạp, qua máy nghiền, cắt, sàng lồng quay để tách chất thải thực phẩm có

kích thước phù hợp với công nghệ xử lý; chất thải có kích thước lớn được quay lại tiếp tục nghiền, cắt, sàng đến kích thước phù hợp hoặc mang đi xử lý;

đ) Di chuyển chất thải thực phẩm bằng băng tải đến sàng rung, thiết bị tách kim loại, tách ni lông (nếu có) để loại bỏ chất thải không đáp ứng yêu cầu. Kiểm tra kích thước, tỉ trọng, tỉ số cacbon/nitơ (C/N), độ ẩm của chất thải thực phẩm; bổ sung chế phẩm vi sinh ủ phân trong trường hợp cần thiết;

e) Thu gom, chuyển giao xử lý chất thải không được đưa vào quá trình ủ lên men theo quy định.

1.2. Ủ chất thải thực phẩm thành mùn

a) Ủ lên men (ủ nóng)

Chuyển chất thải thực phẩm từ khu vực sơ chế sang các ô ủ hoặc vun thành luống tại khu vực ủ lên men. Cung cấp ôxy bằng thiết bị thổi khí để kiểm soát nhiệt độ; bổ sung nước để đảm bảo độ ẩm, nhiệt độ theo yêu cầu (có thể sử dụng nước rỉ rác trong quá trình ủ); bổ sung chế phẩm enzyme ủ phân hữu cơ để thực hiện quá trình ủ lên men;

Ủ chất thải thực phẩm trong khoảng thời gian theo yêu cầu để thu được mùn nguyên liệu (mùn chưa chín hoàn toàn).

b) Ủ chín

Chuyển mùn nguyên liệu từ khu vực ủ lên men vào các ô ủ hoặc vun thành luống ủ tại khu vực ủ chín. Định kỳ kiểm soát độ ẩm, nhiệt độ; bổ sung nước, các chất dinh dưỡng và chế phẩm vi sinh trong trường hợp cần thiết; đảo trộn mùn nguyên liệu để quá trình ủ chín diễn ra đồng đều;

Ủ chín mùn nguyên liệu trong khoảng thời gian theo yêu cầu để thu được mùn ủ chín đáp ứng các yêu cầu công nghệ hoặc sản phẩm hàng hóa theo quy định.

1.3. Tinh chế, đóng gói, lưu kho

a) Chuyển mùn ủ chín vào phễu nạp, qua hệ thống sàng rung thô để thu được mùn có kích thước đạt yêu cầu, mùn có kích thước lớn quay trở lại quá trình ủ chín hoặc mang đi xử lý theo quy định;

b) Chuyển mùn ủ chín qua thiết bị tách kim loại, loại bỏ sạn cát. Sàng tinh để thu được mùn thành phẩm;

c) Đóng gói và lưu kho mùn thành phẩm.

1.4. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải sinh hoạt từ vệ sinh nhà xưởng, phương tiện, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về bể gom nước thải để tái sử dụng cho công đoạn ủ, phần còn lại được xử lý hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về nước thải trước khi thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý, quản lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

1.5. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải thực phẩm, mùn thành phẩm theo quy định.

2. Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt hợp vệ sinh

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động hướng dẫn phương tiện vận chuyển vào bãi chôn lấp; san gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi; phun chế phẩm khử mùi, hoá chất diệt côn trùng; thu gom, xử lý nước thải; thu gom, xử lý khí thải; xây dựng đê bao và đường giao thông; đóng ô chôn lấp; vệ sinh môi trường và các nhân công cần thiết khác;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); vệ sinh nhà xưởng (chổi, xẻng, cào, xe rùa, xe gom, thang; bồn chứa nước,...); các thiết bị an toàn lao động (biển báo, gác chắn, rào chắn,...) và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, xử lý chất thải rắn sinh hoạt (vận hành bãi chôn lấp, xử lý nước thải, khí thải);

c) Chuẩn bị vật liệu, hóa chất cho công tác tiếp nhận, vận hành bãi chôn lấp chất thải (vôi bột, đất, hóa chất diệt ruồi, chế phẩm khử mùi, vật liệu phủ, xi măng, đá, nước, đường ống thu gom nước thải,...); vận hành hệ thống thu gom, xử lý khí thải (đường ống thu gom, thoát khí thải; vật liệu hấp phụ, hóa chất xử lý khí thải,...) và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

d) Kiểm tra các máy móc, thiết bị tại trạm cân, trạm rửa xe, khu vực bãi chôn lấp (máy ủi, máy đào, máy phun vật liệu phủ trung gian, xe bồn, ô tô tải, xe hút bùn, bơm điện, bơm xăng, bơm dầu,...), xử lý khí thải (thiết bị hấp phụ, thiết bị xử lý,...) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.2. Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển, hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào vị trí tiếp nhận trên bãi chôn lấp; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở chôn lấp;

c) Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, vôi bột trực tiếp lên bề mặt chất thải rắn sinh hoạt.

1.3. Xử lý chất thải

a) San gạt, đầm nén, phủ bề mặt bãi

- Tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt vào ô chôn lấp; san gạt, đầm nén chất thải thành lớp cho đến khi đạt chiều cao theo quy định;

- Phun vật liệu phủ trung gian lên bề mặt chất thải với độ dày đáp ứng yêu cầu theo quy định. Che phủ tạm thời bề mặt chất thải rắn sinh hoạt vào cuối ca làm việc trong trường hợp lớp chất thải chưa đạt đến chiều cao theo quy định. Đặt bẫy ruồi trên bề mặt ô, bãi chôn lấp trong trường hợp cần thiết;

- Tiếp tục thực hiện quy trình tại khoản này cho đến khi đạt dung tích lớn nhất theo khả năng tiếp nhận của ô hoặc bãi chôn lấp;

- San gạt tạo độ phẳng, che phủ bề mặt ô hoặc bãi chôn lấp; đóng từng phần, từng ô chôn lấp hoặc bãi chôn lấp theo quy định.

b) Thu gom, xử lý nước thải

- Thu gom nước rỉ rác từ phương tiện vận chuyển chất thải rắn sinh hoạt, ô chôn lấp và các nguồn phát sinh khác về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

- Thu gom và xử lý bùn thải từ hệ thống thu gom, xử lý nước thải theo quy định.

c) Thu gom, xử lý khí thải

Thu gom, xử lý khí thải bằng phương pháp đốt hoặc phương pháp phù hợp khác, đảm bảo an toàn về phòng chống cháy, nổ. Khuyến khích xử lý, thu hồi khí phát sinh từ bãi chôn lấp để tái sử dụng làm nhiên liệu, đốt thu hồi năng lượng.

d) Xây dựng đê bao, đường giao thông

- Theo dõi, giám sát độ ổn định của đê, kè xung quanh các ô chôn lấp, bãi chôn lấp; sửa chữa, thay thế, gia cố bảo đảm an toàn, phòng chống sạt lở, đứt gãy trong quá trình hoạt động;

- Xây dựng các đường giao thông trên bề mặt ô, bãi chôn lấp chất thải theo thiết kế, phù hợp tải trọng và thuận lợi cho các phương tiện vận chuyển đổ chất thải.

1.4. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

3. Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt thu hồi năng lượng để phát điện

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý sơ bộ tro bay và thu gom xỉ đáy lò; vận hành hệ thống phát điện; vận hành hệ thống xử lý nước cấp; vận hành hệ thống xử lý nước thải; vệ sinh môi trường, an toàn lao động;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giầy, ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý sơ bộ tro bay và thu gom xỉ đáy lò; vận hành hệ thống phát điện; vận hành hệ thống xử lý nước cấp; vận hành hệ thống xử lý nước thải;

c) Chuẩn bị vật liệu, hoá chất vận hành lò đốt (nhiên liệu); hệ thống xử lý khí thải (vật liệu, hóa chất xử lý bụi, nitơ oxyt (NOx), lưu huỳnh dioxyt (SOx), axit Clohydric (HCl), axit Flohydric (HF),... và vật liệu hấp phụ chất hữu cơ (VOC), dioxin, furan,...); hệ thống xử lý nước cấp (hóa chất keo tụ, tạo bông, vật liệu lọc,...); hệ thống xử lý nước thải (hóa chất trung hòa, keo tụ, tạo bông, khử trùng, vật liệu lọc...); thu gom, xử lý sơ bộ tro bay (chất tạo phức) và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

d) Kiểm tra các máy móc, thiết bị khu vực tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt (trạm cân, thiết bị tạo áp suất âm, gầu ngoạm, thiết bị hút khí thải,...); điều kiện kỹ thuật của lò đốt; hệ thống xử lý khí thải, xử lý sơ bộ tro bay và thu gom xỉ đáy lò, máy phát điện; công trình, thiết bị xử lý nước cấp, nước thải (bơm hóa chất, bơm nước thải, máy khuấy, máy sục khí,...) đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào hầm lưu giữ chất thải;

c) Ủ chất thải rắn sinh hoạt tại hầm lưu giữ; đảo trộn chất thải thường xuyên bằng gầu ngoạm trong quá trình ủ để giảm độ ẩm và tăng nhiệt lượng riêng; loại bỏ chất thải không có khả năng đốt.

3. Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống xử lý sơ bộ tro bay và thu gom xỉ đáy lò

a) Nạp chất thải rắn sinh hoạt đạt yêu cầu về độ ẩm và nhiệt lượng riêng từ hầm lưu giữ chất thải vào phễu tiếp nhận của lò đốt bằng gầu ngoạm hoặc thiết bị nạp;

b) Vận hành lò đốt đúng quy trình, công suất thiết kế. Kiểm soát liên tục các thông số, yêu cầu kỹ thuật của lò đốt (áp suất, lượng khí cấp vào, nồng độ oxy, nhiệt độ, thời gian lưu cháy,...) trong suốt quá trình vận hành lò đốt. Phun nhiên liệu bổ sung trong trường hợp nhiệt độ không đảm bảo yêu cầu theo quy định;

c) Vận hành hệ thống xử lý khí thải để xử lý bụi, nitơ oxyt (NOx), lưu huỳnh dioxyt (SOx), axit Clohydric (HCl), axit Flohydric (HF),... và chất hữu cơ (VOC), dioxin, furan,... đảm bảo khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định. Vận hành hệ thống quan trắc, giám sát khí thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về cơ quan quản lý môi trường theo quy định;

d) Kiểm soát, làm ẩm tro xỉ đáy lò nhằm giảm thiểu phát sinh bụi; vận chuyển tro xỉ đáy lò về khu vực lưu giữ, xử lý theo quy định;

đ) Bổ sung hợp chất tạo phức vào tro bay để hạn chế phát tán kim loại nặng trong tro bay ra môi trường; vận chuyển về khu vực lưu giữ; phân định, quản lý, xử lý tro bay theo quy định.

4. Vận hành hệ thống phát điện

a) Vận hành hệ thống cấp hơi quá nhiệt cho tuabin phát điện đúng quy trình, công suất thiết kế;

b) Ngưng tụ, tuần hoàn tái sử dụng hơi nước áp suất thấp để cấp cho lò hơi.

5. Vận hành hệ thống xử lý nước cấp

a) Bơm nước về hệ thống xử lý nước cấp; xử lý nước cấp đảm bảo chất lượng phục vụ hoạt động của cơ sở; làm mềm nước (khử khoáng) để cấp nước cho nồi hơi;

b) Thu gom, lưu giữ, xử lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước cấp theo quy định.

6. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải sinh hoạt và nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, máy móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

7. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

4. Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở đốt chất thải rắn sinh hoạt không thu hồi năng lượng

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; vận hành hệ thống cấp nước (đối với cơ sở sử dụng nước giếng khoan); vận hành hệ thống xử lý nước thải; vệ sinh môi trường, an toàn lao động;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo bảo hộ lao động, giầy hoặc ủng, mũ, kính, găng tay, khẩu trang, dây an toàn lao động,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt; vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; vận hành hệ thống cấp nước (đối với cơ sở sử dụng nước giếng khoan); vận hành hệ thống xử lý nước thải;

c) Chuẩn bị vật liệu, hoá chất cho công tác tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt (chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng, nước,...); chuẩn bị vật liệu, hoá chất cho công tác vận hành lò đốt (nhiên liệu), hệ thống xử lý khí thải (vật liệu, hóa chất xử lý bụi, nitơ oxyt (NOx), lưu huỳnh dioxyt (SOx), axit Clohydric (HCl), axit Flohydric (HF),... và vật liệu hấp phụ chất hữu cơ (VOC), dioxin, furan,...); chuẩn bị vật liệu, hoá chất cho công tác vận hành hệ thống xử lý nước

thải (hóa chất trung hòa, keo tụ, tạo bông, khử trùng, vật liệu lọc,...); thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò và các vật liệu, hóa chất cần thiết khác;

d) Kiểm tra các máy móc, thiết bị khu vực tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt (trạm cân, máy xúc gầu, trạm rửa xe,...); điều kiện kỹ thuật của lò đốt (buồng đốt sơ cấp, thứ cấp) đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật về lò đốt chất thải rắn sinh hoạt; hệ thống xử lý khí thải; thu gom, lưu giữ tro bay, xỉ đáy lò; xử lý nước thải (bơm hóa chất, bơm nước thải, máy khuấy, máy sục khí,…) và các máy móc, thiết bị cần thiết khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

1.2. Tiếp nhận và sơ chế chất thải rắn sinh hoạt

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển. Hướng dẫn phương tiện vận chuyển chất thải qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý để xác định khối lượng; xuất phiếu cân giao nhận chất thải; ghi chép số liệu chất thải rắn sinh hoạt tiếp nhận;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đổ chất thải vào khu vực tập kết; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý;

c) Phân loại chất thải để tiếp tục thu hồi, phân tách các loại chất thải có khả năng tái chế, tái sử dụng và loại bỏ chất thải nguy hại trước khi đưa vào lò đốt;

d) Phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng tại khu vực tập kết. Đảo trộn chất thải rắn sinh hoạt để giảm độ ẩm trước khi nạp vào lò đốt, loại bỏ chất thải không có khả năng đốt.

1.3. Vận hành lò đốt chất thải rắn sinh hoạt, hệ thống xử lý khí thải, hệ thống thu hồi tro bay, thu gom xỉ đáy lò.

a) Nạp chất thải rắn sinh hoạt vào cửa tiếp nhận của lò đốt bằng thiết bị nạp;

b) Vận hành lò đốt đúng quy trình, công suất thiết kế. Kiểm soát liên tục các thông số, yêu cầu kỹ thuật của lò đốt (áp suất, lượng khí cấp vào, nồng độ oxy, nhiệt độ, thời gian lưu cháy,...) trong suốt quá trình vận hành lò đốt. Phun nhiên liệu bổ sung trong trường hợp nhiệt độ không đảm bảo yêu cầu theo quy định;

c) Vận hành hệ thống xử lý khí thải để xử lý bụi, nitơ oxyt (NOx), lưu huỳnh dioxyt (SOx), axit Clohydric (HCl), axit Flohydric (HF),... và chất hữu cơ (VOC), dioxin, furan,... đảm bảo thành phần khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường theo quy định. Quan trắc, giám sát khí thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về cơ quan quản lý môi trường theo quy định;

d) Kiểm soát, làm ẩm tro xỉ đáy lò nhằm giảm thiểu phát sinh bụi; vận chuyển tro xỉ đáy lò về khu vực lưu giữ, xử lý theo quy định;

đ) Vận hành hệ thống thu hồi tro bay và vận chuyển tro bay về khu vực lưu giữ; phân định, quản lý, xử lý tro bay theo quy định.

1.4. Thu gom, xử lý nước thải

a) Thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh (nước rỉ rác, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải, nước thải sinh hoạt và nước thải từ vệ sinh nhà xưởng, máy

móc, thiết bị, dụng cụ lao động,...) về hệ thống xử lý nước thải hoặc chuyển giao để xử lý theo quy định;

b) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc thải ra môi trường theo quy định;

c) Thu gom, lưu giữ, phân định và xử lý bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải theo quy định.

1.5. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

5. Quy trình kỹ thuật vận hành cơ sở xử lý nước thải phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt

1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động tiếp nhận, kiểm soát chất lượng nước thải; vận hành trạm xử lý nước thải; vệ sinh môi trường và các công tác khác;

b) Chuẩn bị dụng cụ lao động (quần áo bảo hộ lao động, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...); chổi, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, kiểm soát chất lượng, xử lý nước thải;

c) Chuẩn bị hóa chất trung hòa, hóa chất keo tụ, tạo bông,... bổ sung cho quá trình xử lý sinh học nước thải, hóa chất xử lý hóa lý bậc cao, hóa chất khử trùng và các hoá chất, các vật liệu cần thiết khác phục vụ công tác tiếp nhận, kiểm soát chất lượng, xử lý nước thải;

d) Kiểm tra máy bơm, đồng hồ đo lưu lượng; hệ thống xử lý hóa lý, xử lý sinh học, xử lý hóa lý nâng cao, xử lý bùn; hệ thống kiểm soát quá trình, hệ thống thiết bị phòng điều khiển trung tâm và các máy móc, thiết bị khác đảm bảo đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

2. Tiếp nhận nước thải

a) Kiểm tra lệnh vận chuyển. Kiểm tra thiết bị đo lưu lượng nước thải tiếp nhận trong trường hợp tiếp nhận nước thải từ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt liền kề, đảm bảo hệ thống tiếp nhận không rò rỉ, tắc nghẽn;

b) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển nước thải đi qua trạm cân khi vào và ra khỏi cơ sở xử lý hoặc sử dụng thiết bị đo lưu lượng để xác định khối lượng hoặc lưu lượng nước thải, thiết bị kiểm soát chất lượng nước thải; xuất phiếu giao nhận nước thải; ghi chép số liệu nước thải tiếp nhận;

c) Hướng dẫn phương tiện vận chuyển đưa nước thải vào công trình, thiết bị chứa nước thải; qua trạm rửa xe để đảm bảo vệ sinh môi trường trước khi ra khỏi cơ sở xử lý.

3. Xử lý nước thải

a) Xử lý nước thải bằng phương pháp hóa lý kết hợp sinh học, lắng, lọc, khử trùng hoặc phương pháp phù hợp khác đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật về môi trường để tái sử dụng hoặc xả ra môi trường theo quy định;

b) Bơm bùn từ quá trình xử lý hoá lý, xử lý sinh học, lắng lọc về bể chứa bùn, phun chế phẩm khử mùi; ép hoặc vận chuyển về các ô chôn lấp hoặc mang đi xử lý theo quy định;

c) Vận hành hệ thống quan trắc, giám sát nước thải tự động, liên tục và truyền dữ liệu quan trắc về cơ quan quản lý môi trường theo quy định.

4. Kết thúc ca làm việc

a) Kiểm kê, kiểm tra, bàn giao máy móc, thiết bị, vật liệu, dụng cụ lao động cho ca tiếp theo;

b) Vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định;

c) Vệ sinh môi trường, máy móc thiết bị tại từng bộ phận khi hết ca làm việc;

d) Quét dọn chất thải tại các đường giao thông nội bộ, hành lang, khu vực tiếp nhận chất thải rắn sinh hoạt; khơi thông hệ thống mương thoát nước; phun chế phẩm khử mùi, hóa chất diệt côn trùng;

đ) Thống kê, báo cáo các thông tin, số liệu xử lý chất thải rắn sinh hoạt theo quy định.

CHƯƠNG V
VỆ SINH CÔNG CỘNG

1. Quy trình kỹ thuật quét đường phố, hè phố bằng thủ công

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động quét đường;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), chổi nan, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

1.2. Quét đường phố, hè phố bằng thủ công

a) Lựa chiều gió, dùng chổi cán dài (loại nan 1,2m) quét thứ tự từ trong làn đường vào phía vỉa, từ trong mặt hè ra hết mặt hè rồi vun rác lại từng đống sát mép hè. Khi quét tỳ chổi để đỡ bụi và quét được cả cát, đất trên hè và lòng đường. Khi quét từ khoảng 8 đến 10m quay lại tỳ chổi, miết gờ vỉa và vun rác, đất thành

đống sát gờ vỉa. Khi quét gờ vỉa kết hợp tua lại lòng vỉa một lần nữa để vỉa sạch và thoát nước. Đối với các tuyến đường có xe ô tô đỗ dưới lòng đường, sử dụng chổi quét sâu vào gầm xe, làm sạch khu vực xung quanh xe;

b) Khi đã hình thành các đống nhỏ trên vỉa hè và lòng đường, dùng chổi, xẻng xúc hết rác, đất, lá cây vào phương tiện thu gom và tập kết gọn gàng để phương tiện thu gom cơ giới đi thu;

c) Trước khi kết thúc công việc, thực hiện kiểm tra và duy trì lại những khu vực phát sinh chất thải.

1.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

2. Quy trình kỹ thuật quét dải phân cách bằng thủ công

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động quét dải phân cách;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), chổi nan, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

c) Kiểm tra phương tiện thu gom cơ giới đáp ứng các yêu cầu về an toàn kỹ thuật, an toàn giao thông vận tải và bảo vệ môi trường theo quy định.

1.2. Quét dải phân cách bằng thủ công

a) Người lao động di chuyển đến vị trí làm việc, đặt biển báo an toàn, mặc áo phản quang;

b) Thực hiện quét cát, bụi, rác trên mặt đường, mép vỉa, dải phân cách theo đúng phạm vi được giao; rác được gom thành từng đống nhỏ gọn, thuận tiện cho việc xúc, thu gom;

c) Sử dụng xẻng xúc rác đã gom lên xe đẩy tay hoặc thùng chứa; trong quá trình quét, bảo đảm không gây phát tán bụi, không để sót rác, cát, đất trên mặt đường;

d) Vận chuyển rác từ xe đẩy tay/thùng chứa về điểm tập kết theo quy định;

e) Tiếp tục thực hiện quét đường phố, dải phân cách như lịch trình quy định cho đến hết ca làm việc.

1.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

3. Quy trình kỹ thuật duy trì vệ sinh đường phố ban ngày bằng thủ công

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thực hiện công tác duy trì vệ sinh đường, hè phố;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), chổi nan, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

1.2. Duy trì vệ sinh đường phố, hè phố bằng thủ công

a) Di chuyển công cụ, dụng cụ thu gom dọc hai bên phố, làm sạch đường, hè phố (nhặt rác vụn phát sinh trên đường). Quét sạch những vị trí bẩn trên đường phố, hè phố, gốc cây, chân cột điện... Khi phương tiện thu gom chứa đầy chất thải, tập kết chất thải tại các điểm tập kết để chuyển lên phương tiện thu gom cơ giới;

b) Dọn sạch chất thải trong thùng chứa chất thải đặt cố định trên đường, hè phố. Dùng giẻ ẩm lau xung quanh mặt ngoài thùng cho sạch bụi bẩn. Dùng chổi quét, thu rác xung quanh vị trí đặt thùng trong phạm vi bán kính 1m. Tiếp tục thực hiện trình tự các công việc trên đối với các thùng khác;

c) Trước khi kết thúc công việc, thực hiện kiểm tra và duy trì lại những khu vực phát sinh chất thải.

1.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.

4. Quy trình xúc rác sinh hoạt tại điểm tập trung lên xe ô tô bằng thủ công

1.1. Công tác chuẩn bị

a) Bố trí người lao động thực hiện công tác xúc rác sinh hoạt tại điểm tập trung lên xe ô tô bằng thủ công;

b) Chuẩn bị dụng cụ bảo hộ lao động (quần, áo, giầy, ủng, mũ, găng tay, khẩu trang,...), chổi nan, xẻng và các dụng cụ lao động cần thiết khác;

1.2. Thực hiện xúc rác sinh hoạt tại điểm tập trung lên xe ô tô bằng thủ công

a) Dọn sơ bộ khu vực xung quanh điểm tập trung, loại bỏ vật cản, vật sắc nhọn, kiểm tra để tránh lẫn các loại chất thải nguy hại, cồng kềnh;

b) Dùng xẻng, cào, chổi thu gom rác từ nền hoặc thùng chứa tập trung, xúc lên xe ô tô chuyên dùng;

c) Khi xúc rác, thực hiện đều tay, tránh làm rơi vãi; công nhân đứng đúng vị trí quy định, không đứng phía sau xe khi ben hoặc nâng thùng;

d) Trường hợp xe có thùng rác rời, thực hiện xúc rác đến khi đầy 2/3 – 3/4 thể tích, sau đó san đều để bảo đảm an toàn khi vận chuyển;

e) Sau khi hoàn thành việc xúc, kiểm tra khu vực xung quanh điểm tập trung, quét dọn sạch sẽ rác rơi vãi;

f) Phối hợp với lái xe che phủ bạt kín thùng xe hoặc đóng nắp xe vận chuyển, đảm bảo không rơi vãi, phát tán mùi trong quá trình di chuyển;

g) Tiếp tục thực hiện xúc rác tại các điểm tiếp theo theo kế hoạch đến hết ca làm việc.

1.3. Kết thúc ca làm việc

a) Di chuyển phương tiện về điểm lưu giữ phương tiện;

b) Kiểm tra, vệ sinh, tập kết phương tiện, dụng cụ lao động vào vị trí quy định và bàn giao cho ca làm việc tiếp theo.